



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Pháp lệnh thú y và kiểm nghiệm sản phẩm vật nuôi

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

KSTY. NGÔ THỊ HÒA

GIÁO TRÌNH
**PHÁP LỆNH THÚ Y VÀ
KIỂM NGHIỆM SẢN PHẨM VẬT NUÔI**

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCN Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCN ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm "50 năm giải phóng Thủ đô", "50 năm thành lập ngành" và hướng tới kỷ niệm "1000 năm Thăng Long - Hà Nội".

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Pháp lệnh Thú y số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 10 năm 2004. Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Thú y ngày 04 tháng 02 năm 1993. Hiện nay, Pháp lệnh Thú y được đưa vào chương trình đào tạo ở các trường chuyên nghiệp về nông nghiệp.

Pháp lệnh Thú y - Kiểm nghiệm sản phẩm vật nuôi, một nghiệp vụ chuyên môn cần thiết, nhằm bảo vệ sức khoẻ cho con người khi tiêu thụ hoặc sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc động vật. Nghiệp vụ này do những người làm công tác thú y đảm trách.

Sức sản phẩm nói chung, các loại thịt, trứng, sữa nói riêng đều là chất bổ dưỡng đối với con người, nhưng đồng thời cũng là một môi trường cho các vi sinh vật độc hại phát triển, cho nên việc kiểm tra chúng là điều không thể thiếu được.

Tuy vậy, kiểm nghiệm sản phẩm vật nuôi là một lĩnh vực hết sức rộng lớn, kiểm tra thịt, trứng, sữa là một bộ phận của kiểm nghiệm thú sản. Học sinh trung cấp nông nghiệp sau khi tốt nghiệp có thể phải đảm nhận ở địa bàn xã, huyện và thành phố. Đó là lý do giáo trình này được biên soạn nhằm góp phần phục vụ cho chương trình giảng dạy hệ trung cấp ngành chăn nuôi - thú y.

Giáo trình này giúp cho học sinh ngành chăn nuôi - thú y nắm và hiểu quy định trong Pháp lệnh Thú y, những phương pháp kiểm tra thịt gia súc; vừa bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng, vừa có thể tham gia ngăn chặn dịch bệnh của động vật nuôi.

Môn học Pháp lệnh Thú y - Kiểm nghiệm sản phẩm vật nuôi là môn học tổng hợp chuyên môn, từ cơ sở đến chuyên ngành thú y, nằm trong hệ thống kiến thức chăn nuôi thú y. Môn học rất cần thiết cho học sinh chuyên ngành vì liên quan đến hoạt động chuyên môn của thú y cấp cơ sở, giúp học sinh nắm được Pháp lệnh Thú y và nguyên tắc, phương pháp kiểm tra thịt.

Môn học Pháp lệnh Thú y - Kiểm nghiệm sản phẩm vật nuôi phải được bố trí sau khi đã hoàn tất các môn học khác như: Giải phẫu sinh lý; Nội chẩn; Ký sinh trùng; Ngoại sản khoa; Vi trùng truyền nhiễm... Đây là môn học ứng dụng kiến thức của các môn học trên.

Tập bài giảng được đúc kết từ các kiến thức về bệnh học cùng các tài liệu về kiểm nghiệm thú sản của các trường đại học, của các trường trung học trung ương và địa phương, đồng thời có thêm phần kinh nghiệm của bản thân tác giả trong quá trình giảng dạy môn học này. Tuy nhiên, do hạn chế về thời lượng chương trình (30 tiết) và kiến thức cá nhân nên giáo trình này còn nhiều thiếu sót. Mong quý đồng nghiệp và độc giả góp ý để cuốn giáo trình được hoàn thiện hơn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ

Phần một

PHÁP LỆNH THÚ Y

(Số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH ngày 25 tháng 12 năm 2001 của khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004;

Pháp lệnh này quy định về thú y.

Pháp lệnh Thú y gồm có 7 chương 58 điều (Được in nguyên văn tại phần phụ lục)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Từ Điều 1 đến Điều 8 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Mục tiêu

- Kiến thức: Những quy định chung giúp học sinh hiểu rõ hiệu lực quản lý của Nhà nước về công tác thú y.
- Kỹ năng: Vận dụng đúng trong hoạt động thú y.
- Thái độ: Nghiêm túc thực hiện những quy định chung của pháp luật.

Nội dung trọng tâm

- + Pháp lệnh quy định phạm vi điều chỉnh.

- + Pháp lệnh quy định về phòng bệnh chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật, kiểm dịch động vật, kiểm tra vệ sinh thú y, quản lý thuốc.
- + Đối tượng áp dụng.
- + Giải thích từ ngữ dùng trong pháp lệnh.
- + Nguyên tắc hoạt động thú y.
- + Chính sách nhà nước về công tác thú y.
- + Trách nhiệm nhà nước về công tác thú y.
- + Hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh thú y.
- + Những hành vi bị nghiêm cấm.

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Pháp lệnh này quy định về phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

- Đối tượng áp dụng: Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thú y trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- *Động vật* là các loài thú, cầm, bò sát, ong, tằm và các loài côn trùng khác; động vật lưỡng cư; cá, giáp xác, nhuyễn thể, động vật có vú sống dưới nước và các loài động vật thủy sinh khác.

- *Sản phẩm động vật* là thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, sữa ong chúa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, móng, các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật.

- *Sơ chế động vật, sản phẩm động vật* là công việc sau đánh bắt, giết mổ, bao gồm pha, lóc, làm khô, đông lạnh, đóng gói động vật, sản phẩm động vật.

- *Hoạt động thú y* là công tác quản lý nhà nước về thú y và các hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

- *Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật* là vùng, cơ sở được xác định mà ở đó không xảy ra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài động vật và hoạt động thú y trong vùng, cơ sở đó bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

- *Dịch bệnh động vật* là một bệnh truyền nhiễm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật làm động vật mắc bệnh, chết nhiều hoặc làm lây lan trong một hoặc nhiều vùng.

- *Ổ dịch động vật* là nơi đang có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật.

- *Vùng có dịch* là vùng có nhiều ổ dịch đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định.

- *Vùng bị dịch uy hiếp* là vùng ngoại vi bao quanh vùng có dịch hoặc vùng tiếp giáp với vùng có dịch ở biên giới của nước láng giềng đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

- *Vùng đệm* là vùng ngoại vi bao quanh vùng bị dịch uy hiếp đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

- *Danh mục các bệnh phải công bố dịch* (Danh mục A) là danh mục các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật, gây thiệt hại lớn về kinh tế hoặc có khả năng lây lan sang người, bắt buộc phải công bố khi có dịch.

- *Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật* (Danh mục B) là danh mục các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra cho động vật, có khả năng lây lan rộng, có thể lây sang người.

- *Tiêu chuẩn vệ sinh thú y* là các chỉ tiêu kỹ thuật về vệ sinh thú y đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển động vật, không gây hại cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường.

- *Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là việc thực hiện các biện pháp chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

- *Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho sức khỏe con người, động vật; bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng; chất nội tiết, chất độc, chất tồn dư;

các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

- *Kiểm soát giết mổ động vật* là việc kiểm tra, xét nghiệm để phát hiện đối tượng kiểm soát giết mổ động vật trước, trong và sau khi giết mổ.

- *Đối tượng kiểm soát giết mổ động vật* là các yếu tố gây bệnh cho động vật, có hại cho sức khỏe con người, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng.

- *Kiểm tra vệ sinh thú y* là việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để phát hiện đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

- *Đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng, độ ẩm, độ bụi, ánh sáng, độ ồn, khí độc, chất độc và các yếu tố môi trường khác ảnh hưởng đến sức khỏe con người, sức khỏe động vật và vệ sinh môi trường.

- *Chất thải động vật* là những chất phát sinh trong quá trình chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật.

- *Khu cách ly kiểm dịch* là nơi nuôi giữ động vật, bảo quản sản phẩm động vật, cách ly hoàn toàn với động vật, sản phẩm động vật khác trong một thời hạn nhất định để kiểm dịch.

- *Khử trùng tiêu độc* là việc diệt mầm bệnh ở ổ dịch động vật, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp; khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống; cơ sở giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y; phương tiện, dụng cụ vận chuyển, chứa, nhốt động vật, sản phẩm động vật, vận chuyển chất thải động vật; chất thải động vật có thể làm lây truyền bệnh cho động vật hoặc gây ô nhiễm cho sản phẩm động vật.

- *Thuốc thú y* là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng chất, hóa chất được dùng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh hoặc để phục hồi, điều chỉnh, cải thiện các chức năng của cơ thể động vật, bao gồm dược phẩm, hóa chất, vắc xin, hoocmon, một số chế phẩm sinh học khác và một số vi sinh vật dùng trong thú y.

- *Chế phẩm sinh học dùng trong thú y* là sản phẩm có nguồn gốc từ sinh vật dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh, điều chỉnh quá trình sinh trưởng, sinh sản của động vật, xử lý môi trường nuôi động vật.

- *Vi sinh vật dùng trong thú y* là loài vi khuẩn, virút, đơn bào ký sinh, nấm

mốc, nấm men và một số loài vi sinh vật khác dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật; nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm và kiểm nghiệm thuốc thú y.

- *Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

- *Thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc dùng thử thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất mới dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam để xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trên một số động vật tại cơ sở thử nghiệm.

- *Khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của mẫu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do nước ngoài sản xuất khi đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam trên một số động vật tại cơ sở khảo nghiệm.

- *Kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, đánh giá lại chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã qua kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc đang lưu hành khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc có trưng cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Biện pháp phòng bệnh bắt buộc* là việc bắt buộc sử dụng vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để phòng bệnh cho động vật; bắt buộc áp dụng các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

III. NHỮNG HÀNH VI BỊ NGHIỆM CẤM

- Vi phạm các quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ động vật; thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh

vật, hóa chất dùng trong thú y giả, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, hết hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, bị cấm sử dụng hoặc không được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Không thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật.

- Vứt xác động vật làm lây lan dịch bệnh cho động vật, cho người.

- Vận chuyển trái phép động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm từ địa phương này đến địa phương khác.

- Vận chuyển động vật, sản phẩm động vật từ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp ra các vùng khác.

- Nhập khẩu xác động vật, vi sinh vật, ký sinh trùng mà không được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

- Nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

- Nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ nước, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh nguy hiểm đối với động vật đó.

- Trốn tránh việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Đánh tráo động vật, sản phẩm động vật đã được kiểm dịch bằng động vật, sản phẩm động vật chưa được kiểm dịch.

- Giết mổ động vật để kinh doanh tại cơ sở giết mổ không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

- Giết mổ động vật mắc bệnh; động vật thuộc Danh mục động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng mắc bệnh.

- Kinh doanh động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

- Dùng hoá chất cho sản phẩm động vật gây độc hại cho người sử dụng sản phẩm động vật; dùng phẩm màu không được phép sử dụng; ngâm hoá chất, tiêm nước hoặc các loại dịch lỏng khác vào động vật, sản phẩm động vật.

- Lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không đúng với nội dung nhãn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thú y phê duyệt.

- Giả mạo thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã được đăng ký lưu hành trên thị trường.

- Quảng cáo, tiếp thị thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không đúng với tính năng, công dụng đã đăng ký.
- Giả mạo thẻ thanh tra viên thú y, thẻ kiểm dịch viên động vật, giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề thú y.
- Dùng các nguyên liệu, dược liệu chưa qua bào chế có hại cho động vật để phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật.
- Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi thảo luận

1. Cho biết phạm vi và đối tượng áp dụng Pháp lệnh Thú y như thế nào?
2. Cho biết những hành vi nào nghiêm cấm được quy định trong Pháp lệnh Thú y?
3. Những nguyên tắc hoạt động thú y?

Chương II

PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT

Từ Điều 9 đến Điều 22 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Mục tiêu

- Kiến thức: Hiểu được công tác phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật là nhiệm vụ trọng tâm của người chăn nuôi, người làm công tác thú y và các cấp các ngành trong xã hội.

- Kỹ năng: Vận dụng quy định phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật tại cơ sở chăn nuôi.

- Thái độ: Thực hiện nghiêm túc công tác phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật, đảm bảo an toàn đàn vật nuôi.

Nội dung trọng tâm

+ Công tác phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho vật nuôi.

+ Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật.

+ Điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

+ Chăm sóc sức khỏe cho động vật.

+ Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh cho động vật.

+ Xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật.

+ Thẩm quyền và điều kiện công bố dịch bệnh động vật.

+ Tổ chức chống dịch trong vùng có dịch.

+ Điều kiện và thẩm quyền công bố hết dịch.

I. PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT

- Thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh; chống dịch bệnh; giám sát, khống chế dịch bệnh động vật.

- Chăm sóc sức khỏe động vật.

- Thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh

thú y đối với sản phẩm động vật và các đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y.

- Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, các chương trình khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật và bệnh từ động vật lây sang người.

- Bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y của cơ sở sản xuất, kinh doanh động vật, con giống; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế động vật, sản phẩm động vật.

II. ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI

1. Điều kiện vệ sinh thú y đối với chăn nuôi của hộ gia đình, cá nhân

- Chuồng trại, nơi chăn nuôi khác phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc, diệt mầm bệnh, các loài động vật trung gian truyền bệnh theo chế độ định kỳ và sau mỗi đợt nuôi;

- Dụng cụ dùng trong chăn nuôi phải được vệ sinh trước khi đưa vào sử dụng;

- Con giống phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về giống vật nuôi, không mang mầm bệnh truyền nhiễm, đã được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc;

- Thức ăn chăn nuôi phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y, không gây hại cho động vật và người sử dụng sản phẩm động vật;

- Nước sử dụng cho chăn nuôi phải sạch, không gây bệnh cho động vật;

- Động vật đưa ra các bãi chăn thả chung phải khỏe mạnh, không mang mầm bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng gây bệnh nguy hiểm.

2. Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung

- Địa điểm của cơ sở chăn nuôi phải theo quy hoạch, cách xa khu dân cư, công trình công cộng, đường giao thông chính, nguồn gây ô nhiễm;

- Khu vực chăn nuôi phải có nơi xử lý chất thải, nơi nuôi cách ly động vật, nơi vệ sinh, khử trùng tiêu độc cho dụng cụ chăn nuôi, nơi mổ khám, xử lý xác động vật;

- Lối ra vào khu chăn nuôi phải được áp dụng các biện pháp vệ sinh, khử trùng cho người và phương tiện vận chuyển đi qua;

- Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải cách biệt với nơi để các hoá chất độc hại.

III. CHĂM SÓC SỨC KHỎE ĐỘNG VẬT

- Vật nuôi trên cạn phải được bảo đảm các điều kiện sau đây:
 - + Được cung cấp đầy đủ nước, thức ăn phù hợp với từng loài;
 - + Có chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y và phù hợp với từng loài vật nuôi;
 - + Được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời.
- Vật nuôi dưới nước và động vật lưỡng cư phải được bảo đảm các điều kiện sau đây:

- + Được sống trong môi trường nước phù hợp đối với từng loài.
- + Nguồn nước cung cấp vào nơi nuôi thủy sản phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, được xử lý sạch mầm bệnh và động vật truyền bệnh trung gian. Nguồn nước thải từ nơi nuôi phải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định;

- + Được cung cấp thức ăn đầy đủ và thích hợp cho từng loài, theo đúng quy trình kỹ thuật quy định. Thực hiện đúng chế độ xử lý, loại bỏ chất thải và vệ sinh, khử trùng dụng cụ chăn nuôi nhằm tránh lây nhiễm dịch bệnh từ nơi nuôi này sang nơi nuôi khác và từ bên ngoài vào nơi nuôi;

- + Phải thực hiện việc giám sát các tiêu chuẩn môi trường, theo dõi dấu hiệu dịch bệnh theo tần suất và phương pháp quy định nhằm phát hiện và xử lý kịp thời dịch bệnh ngay từ khi mới phát sinh;

- + Được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời.

IV. CÁCH LY ĐỘNG VẬT TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO NUÔI TẠI CƠ SỞ

Động vật trước khi được đưa vào nuôi tại cơ sở chăn nuôi phải được nuôi cách ly thời gian nuôi, cách ly tùy theo từng bệnh, từng loài động vật:

- + Từ 15 đến 30 ngày đối với động vật trên cạn.

- + Từ 3 đến 30 ngày đối với động vật dưới nước.

Trong thời gian nuôi cách ly, phải bố trí người theo dõi, người chăn nuôi, dụng cụ riêng cho động vật cách ly.

Động vật mắc bệnh truyền nhiễm phải được xử lý kỹ thuật theo quy định với từng bệnh.

V. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG BỆNH BẮT BUỘC, KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y, đối với các cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống, giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật

VI. TRÁCH NHIỆM XỬ LÝ BỆNH DỊCH ĐỘNG VẬT

- Chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật có trách nhiệm:

+ Chủ vật nuôi phát hiện động vật mắc bệnh, chết do bệnh hoặc có dấu hiệu bệnh thuộc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật thì không được bán, giết mổ hoặc vứt ra môi trường, mà phải cách ly và báo ngay cho nhân viên thú y hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất.

+ Trên đường vận chuyển, tại cơ sở giết mổ hoặc sơ chế, nếu chủ sản phẩm động vật phát hiện sản phẩm động vật biến chất, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh nguy hiểm thì phải báo ngay cho nhân viên thú y hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất.

- Nhân viên thú y, cơ quan thú y có trách nhiệm:

+ Khi nhận được thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh Thú y thì nhân viên thú y, cơ quan thú y phải nhanh chóng chẩn đoán, xác định bệnh.

+ Khi xác định động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch thì nhân viên thú y, cơ quan thú y phải kịp thời hướng dẫn chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật thực hiện ngay các biện pháp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh Thú y.

+ Tuỳ theo tính chất, mức độ bệnh dịch, cơ quan thú y báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh dịch đối với khu vực đó, đồng thời báo cáo cơ quan thú y cấp trên trực tiếp.

VII. TỔ CHỨC CHỐNG DỊCH TRONG VÙNG CÓ DỊCH

Thực hiện các biện pháp quy định tại Điều 18,19 của Pháp lệnh Thú y

VII. ĐIỀU KIỆN VÀ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ HẾT DỊCH

- Điều kiện để công bố hết dịch bao gồm:

+ Đã tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật dễ nhiễm bệnh dịch trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp;

+ Trong thời hạn quy định đối với từng bệnh, kể từ ngày con vật mắc bệnh hoặc đàn thủy sản nuôi nhiễm bệnh cuối cùng bị chết, bị giết mổ, giết huỷ, xử lý bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật hoặc đàn thủy sản nuôi nào bị mắc bệnh hoặc chết vì bệnh dịch đã công bố;

+ Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc, bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp.

Câu hỏi thảo luận

1. Để phòng bệnh cho động vật nuôi, đối với chăn nuôi của hộ gia đình, cá nhân và cơ sở chăn nuôi tập trung cần đảm bảo những điều kiện vệ sinh thú y như thế nào đối với chuồng trại, con vật nuôi, chất thải, thức ăn, nước uống và môi trường?
2. Cách ly động vật trước khi đưa vào nuôi tại cơ sở chăn nuôi như thế nào?
3. Chủ động vật phải thực hiện việc phòng bệnh bắt buộc cho động vật như thế nào?
4. Việc vận chuyển động vật và sản phẩm động vật trong vùng có dịch được quy định như thế nào?
5. Xử lý động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được quy định như thế nào?
6. Muốn xây dựng được vùng hay cơ sở chăn nuôi của mình an toàn dịch bệnh, nhiệm vụ của kỹ thuật viên chăn nuôi thú y phải làm là gì?

Chương III

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT; KIỂM SOÁT GIẾT MỔ; KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

Từ Điều 23 đến Điều 37 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Mục tiêu

- Kiến thức: Giúp cho kỹ thuật viên thú y hiểu được nguyên tắc kiểm dịch động vật và kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y mà Nhà nước quy định.
- Kỹ năng: Vận dụng được nguyên tắc kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y trong công tác phòng chống dịch bệnh cho động vật và sức khỏe con người.
- Thái độ: Kiểm tra, xử lý chính xác.

Nội dung trọng tâm

- + Nguyên tắc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.
- + Nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.
- + Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật lưu thông trong nước.
- + Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu.
- + Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.
- + Nguyên tắc kiểm soát giết mổ động vật.
- + Nội dung kiểm soát giết mổ động vật.
- + Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ.
- + Kiểm tra vệ sinh thú y (nguyên tắc kiểm tra - nội dung kiểm tra vệ sinh thú y).

I. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Theo quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh Thú y.

1. Nguyên tắc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

- + Động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển với số lượng, khối lượng lớn ra khỏi huyện phải được kiểm dịch một lần tại nơi xuất phát.
- + Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành khi nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh phải được kiểm dịch theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Pháp lệnh này.

Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, việc kiểm dịch được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu và theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này.

+ Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, theo quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

+ Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật phải được kiểm tra, phát hiện nhanh, chính xác.

+ Động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước mà không xác định được chủ thì tùy theo tình trạng động vật, sản phẩm động vật mà cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y cho phép sử dụng hoặc tiêu hủy theo quy định.

Động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mà không xác định được chủ thì phải tiêu hủy.

2. Nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

+ Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch.

+ Tập trung động vật, sản phẩm động vật tại nơi quy định hoặc đưa động vật, sản phẩm động vật vào khu cách ly kiểm dịch; kiểm tra lâm sàng, chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch.

+ Kết luận về kết quả kiểm dịch để cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch, chứng nhận hoặc không chứng nhận kiểm dịch.

+ Yêu cầu chủ động vật, sản phẩm động vật xử lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh Thú y.

II. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT LƯU THÔNG TRONG NƯỚC

1. Chủ động vật, sản phẩm động vật trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phải khai báo với cơ quan thú y có thẩm quyền

Cơ quan thú y có trách nhiệm thực hiện việc kiểm dịch theo quy định và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch; cho phép tiếp tục lưu thông động vật, sản

phẩm động vật đang trên đường vận chuyển nếu có giấy chứng nhận kiểm dịch hợp lệ.

Trong trường hợp giấy chứng nhận kiểm dịch không hợp lệ hoặc không có giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan thú y xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Động vật, sản phẩm động vật có đủ điều kiện sau đây được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch

- Động vật đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm e khoản 2, điểm e khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y, được lấy từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, đã được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc và còn miễn dịch;

- Sản phẩm động vật được lấy từ động vật quy định tại điểm a khoản này và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y, được bao gói, bảo quản theo quy định của pháp luật;

- Chất thải động vật được lấy từ động vật quy định tại điểm a khoản này và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y.

- Dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật, chất thải động vật phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc trước và sau khi vận chuyển; phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật phải là phương tiện chuyên dùng, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này và phải được niêm phong trước khi vận chuyển sản phẩm động vật đã được kiểm dịch.

- Chủ động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện kiểm tra vệ sinh thú y phải chịu trách nhiệm về hàng hoá, phương tiện vận chuyển, nội dung khai báo của mình; bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường trong quá trình tập trung, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật về thú y và về bảo vệ môi trường.

III. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

1. Động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu phải được kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y tại nơi xuất phát theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ động vật, sản phẩm động vật.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có yêu cầu kiểm dịch phải khai báo trước với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm

quyền. Căn cứ vào tính chất, số lượng, loại động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch động vật thông báo cho chủ hàng hóa biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cấp giấy chứng nhận kiểm dịch tại nơi xuất phát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

Trong trường hợp xác định động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo yêu cầu của nước nhập khẩu thì cơ quan kiểm dịch động vật yêu cầu chủ hàng hóa thực hiện biện pháp xử lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh Thú y.

IV. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật phải khai báo trước với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền của Việt Nam.

Căn cứ vào tính chất, số lượng, loại động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch động vật thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch và theo dõi cách ly kiểm dịch.

2. Việc kiểm dịch phải được tiến hành sau khi động vật, sản phẩm động vật được đưa đến địa điểm do cơ quan kiểm dịch động vật quy định. Thời gian kiểm dịch đối với sản phẩm động vật không quá 10 ngày.

3. Việc kiểm dịch đối với động vật nhập khẩu được quy định tại mục 1, 2, 3 Điều 28 của Pháp lệnh Thú y.

V. KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT

1. Nguyên tắc kiểm soát giết mổ động vật

- Động vật giết mổ phải được kiểm soát đúng quy trình, thủ tục tại cơ sở giết mổ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Pháp lệnh Thú y.

- Động vật giết mổ phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm h khoản 2, điểm h khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y, bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Sản phẩm động vật trước khi đưa ra lưu thông phải được kiểm tra, xác định là đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y và được đóng dấu hoặc đánh dấu kiểm soát giết mổ hoặc dán tem vệ sinh thú y.

- Chỉ những người có thẻ kiểm dịch viên động vật mới được làm nhiệm vụ kiểm soát giết mổ động vật tại cơ sở giết mổ động vật.

2. Nội dung kiểm soát giết mổ động vật

- Kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật giết mổ theo quy định tại điểm h khoản 2, điểm h khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

- Kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật quy định tại điểm i khoản 2, điểm i khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với người trực tiếp tham gia giết mổ động vật quy định tại khoản 3 Điều 33 của Pháp lệnh này.

- Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, bảo đảm động vật trước khi giết mổ không mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

- Kiểm tra động vật trước, trong và sau khi giết mổ để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

- Phát hiện và xử lý động vật mắc bệnh, chết; sản phẩm động vật không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

- Đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc đánh dấu kiểm soát giết mổ trên thân thịt hoặc dán tem vệ sinh thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch để lưu thông sản phẩm động vật.

3. Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật

- Địa điểm cơ sở giết mổ, sơ chế động vật phải theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân các cấp, bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.

- Bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật quy định tại điểm i khoản 2, điểm i khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y.

- Người trực tiếp giết mổ động vật, sơ chế động vật phải có đủ tiêu chuẩn sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm, da liễu, có giấy khám sức khỏe định kỳ của cơ quan y tế tại địa phương.

4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giết mổ động vật

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định trình tự, thủ tục kiểm soát giết mổ động vật, con dấu kiểm soát giết mổ, đánh dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y, thẻ kiểm dịch viên động vật.

- Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ, sơ chế động vật xuất khẩu.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch địa điểm cơ sở giết mổ động vật tập trung trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo ủy ban nhân dân cấp dưới quy hoạch, xây dựng cơ sở giết mổ ở cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan thú y địa phương có trách nhiệm kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và hướng dẫn xử lý chất thải động vật tại các cơ sở giết mổ, sơ chế động vật phục vụ cho tiêu dùng nội địa.

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh động vật, sản phẩm động vật phải thực hiện việc giết mổ động vật tại cơ sở giết mổ và trả phí, lệ phí kiểm soát giết mổ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

VI. KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

1. Nguyên tắc kiểm tra vệ sinh thú y

- Việc kiểm tra vệ sinh thú y phải được thực hiện trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, bảo quản, lưu thông, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật tươi sống.

- Việc kiểm tra vệ sinh thú y phải được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

- Việc kiểm tra vệ sinh thú y chỉ được thực hiện đối với các đối tượng có trong Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

- Chỉ những người có thẻ kiểm dịch viên động vật mới được làm nhiệm vụ kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 35 Pháp lệnh Thú y.

2. Nội dung kiểm tra vệ sinh thú y

- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại

các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y.

Câu hỏi thảo luận

1. Nguyên tắc và nội dung cụ thể của công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật được quy định tại điều khoản nào của Pháp lệnh Thú y?
2. Khi kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật lưu thông trong nước cần làm những thủ tục gì?
3. Cho biết nguyên tắc và nội dung kiểm soát giết mổ động vật được quy định như thế nào trong Pháp lệnh Thú y?
4. Cho biết nguyên tắc, nội dung kiểm tra vệ sinh thú y được quy định như thế nào trong Pháp lệnh Thú y?

Chương IV

QUẢN LÝ THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y Từ Điều 38 đến Điều 51 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Mục tiêu

- Kiến thức: Hướng dẫn cho học sinh hiểu biết các thủ tục sản xuất kinh doanh và tiêu thụ thuốc thú y được pháp lệnh quy định.
- Kỹ năng: Vận dụng khi tổ chức sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ thuốc thú y để thực hiện đúng Pháp lệnh Thú y.
- Thái độ: Thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của Pháp lệnh này.

Nội dung trọng tâm

- + Điều kiện sản xuất, gia công thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật hóa chất dùng trong thú y.
- + Điều kiện kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
- + Điều kiện để thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được đưa vào Danh mục thuốc thú y lưu hành tại Việt Nam.
- + Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định, chi phí, lệ phí.
- + Công bố tiêu chuẩn, chất lượng thuốc thú y.
- + Điều kiện nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y.
- + Xử lý thuốc thú y.
- + Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong quản lý thuốc thú y.

I. ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SAN CHIA THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đăng ký sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

- Có địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị, kho chứa, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm 1 khoản 2, điểm 1 khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y và bảo đảm vệ sinh môi trường;

- Có đủ trang thiết bị phù hợp với quy mô sản xuất, gia công, san chia, kiểm tra chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

- Phải áp dụng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt việc sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y;

- Có người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có chứng chỉ hành nghề thú y;

- Có người kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có chứng chỉ hành nghề thú y;

- Chỉ được sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh Thú y;

- Người trực tiếp sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có giấy chứng nhận sức khỏe do trung tâm y tế cấp huyện trở lên cấp.

II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đăng ký kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật để bảo quản, bán hàng đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm 1 khoản 2, điểm 1 khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Thú y;

- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có chứng chỉ hành nghề thú y;

Chỉ được kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất

dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh Thú y.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HOÁ CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

- Thuốc thú y, nguyên liệu dùng làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y mới sản xuất trong nước.

- Thuốc thú y ở dạng thành phẩm, bán thành phẩm, nguyên liệu dùng làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam.

- Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y mới sản xuất trong nước, nhập khẩu lần đầu.

VI. CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HOÁ CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

V. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HOÁ CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN

VI. ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HOÁ CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

VII. XỬ LÝ THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HOÁ CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

Việc xử lý thuốc thú y được quy định như sau:

+ Thuốc thú y bị tiêu hủy, bao gồm thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm lưu hành tại Việt Nam, thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; thuốc thú y giả, thuốc thú y không rõ nguồn gốc, thuốc thú y hết hạn sử dụng.

Việc tiêu hủy thuốc thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan khác có liên quan giám sát và xác nhận kết quả tiêu hủy;

+ Thuốc thú y nhập khẩu phải được trả về nơi xuất xứ, bao gồm thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam,

thuốc thú y không có nhãn hoặc có nhãn nhưng không đúng quy định của pháp luật Việt Nam, thuốc thú y kém chất lượng;

+ Thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đang lưu hành trên thị trường nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký thì bị đình chỉ lưu hành và xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được quy định như sau:

+ Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bị tiêu hủy bao gồm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất trong Danh mục hàng hóa cấm sử dụng tại Việt Nam; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; vi sinh vật giả, chế phẩm sinh học giả, hóa chất giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng.

Việc tiêu hủy chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan thú y có thẩm quyền, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan khác có liên quan giám sát và xác nhận kết quả tiêu hủy;

+ Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu phải được trả về nơi xuất xứ, bao gồm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất không có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có nhãn hoặc có nhãn nhưng không đúng quy định của pháp luật Việt Nam;

+ Trường hợp chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đang lưu hành trên thị trường nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng theo quy định thì bị đình chỉ lưu hành và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân có thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bị xử lý phải chịu chi phí xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi thảo luận

1. Hãy cho biết điều kiện để sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y?
2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất dùng trong thú y phải có những điều kiện vệ sinh thú y, đăng ký lưu hành, công bố tiêu chuẩn, chất lượng như thế nào?
3. Trường hợp nào phải xử lý thuốc thú y?

Chương 5

HÀNH NGHỀ THÚ Y

Từ Điều 52 đến Điều 54 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Mục tiêu

- Kiến thức: Giúp cho người học hiểu điều kiện và thẩm quyền, thủ tục cấp phép hành nghề thú y.
- Kỹ năng: Vận dụng để giải quyết và cấp phép hành nghề thú y.
- Thái độ: Thực hiện đúng quy định của Pháp lệnh Thú y.

Nội dung trọng tâm

- Phạm vi hành nghề thú y.
- Điều kiện đối với người hành nghề thú y.
- Thẩm quyền và thủ tục cấp chứng chỉ cho hành nghề thú y.

I. PHẠM VI HÀNH NGHỀ THÚ Y

- Tiêm phòng, xét nghiệm, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ động vật.
- Phẫu thuật động vật.
- Sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
- Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
- Kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

Các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác có liên quan đến thú y.

II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI HÀNH NGHỀ THÚ Y

- Có bằng cấp phù hợp với chuyên môn hành nghề.
- Có chứng chỉ hành nghề do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y cấp. Theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 54 của Pháp lệnh Thú y.

- Có phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ thú y phù hợp với hình thức đăng ký hành nghề.

- Có đủ sức khỏe để hành nghề.

- Có đạo đức nghề nghiệp.

Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ đến cơ quan thú y có thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y;

b) Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận trình độ chuyên môn;

c) Sơ yếu lý lịch;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe.

III. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ

- Người hành nghề chẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y.

- Người chủ cửa hàng kinh doanh thuốc thú y phải có bằng trung cấp thú y, chăn nuôi thú y, người bán hàng tối thiểu phải có chứng chỉ lớp tập huấn về lĩnh vực thú y.

- Thủ tục cấp, thời hạn của chứng chỉ hành nghề thú y, những người không được cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y, các trường hợp phải thu hồi chứng chỉ hành nghề thú y, các hành vi nghiêm cấm, được quy định chi tiết thi hành tại Điều 67, 68, 69, 70, 71 của Pháp lệnh Thú y.

Câu hỏi thảo luận

- Muốn hành nghề thú y thì cần phải thực hiện trong phạm vi, điều kiện và thủ tục như thế nào để đảm bảo đúng Pháp lệnh Thú y quy định?

Chương VI

THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Từ Điều 55 đến Điều 56 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Từ Điều 57 đến Điều 58 (xem văn bản trong phần phụ lục)

Phần hai

KỸ THUẬT KIỂM TRA THỊT, SỮA, TRỨNG

Chương I

LÒ MỔ GIA SÚC VÀ KỸ THUẬT KIỂM TRA THỊT

Mục tiêu

- Kiến thức: Cần hiểu được tiêu chuẩn của một lò mổ gia súc để từ đó có thể bố trí được các cấu trúc bên trong lò một cách thích hợp nhất nhằm phục vụ cho việc hạ thịt và kiểm tra thịt.

- Kỹ năng: Vận dụng hạ thịt một con vật cho đúng với điều kiện vệ sinh và kiểm tra được thân thịt nhằm loại bỏ những bệnh tật gây nguy hiểm cho người.

- Thái độ: Cần có lò mổ và kiểm tra thịt đúng kỹ thuật thì mới đảm bảo chất lượng thực phẩm.

Nội dung trọng tâm

- + Lò mổ và phương pháp hạ thịt.
- + Phương pháp kiểm tra thịt .
- + Thương tổn của thân thịt và biện pháp xử lý.

I. Lò mổ gia súc VÀ PHƯƠNG PHÁP HẠ THỊT

1. Lò mổ gia súc

1.1. Khái niệm

Lò mổ là nơi có tương đối đầy đủ phương tiện cần thiết để giết mổ gia súc, gia cầm một cách hợp vệ sinh thú y, nhằm cung cấp thịt và các sản phẩm cho thị trường tiêu thụ.

Với phương pháp tiên tiến thì lò mổ là nơi có quy trình công nghệ khép kín để cho ra thị trường không những là thịt tươi mà còn bao gồm rất nhiều loại sản phẩm khác như thực phẩm đóng hộp và các phụ phẩm dùng cho chăn nuôi, cho công nghiệp...

1.2. Vị trí, điều kiện của một lò mổ

Lò mổ là nơi ồn ào, nguy hiểm, độc hại và không thoải mái, vì thế việc xây dựng lò đòi hỏi nhiều điều kiện phức tạp:

- Thiết lập ở nơi riêng biệt, xa khu dân cư, xa trường học, chợ, nguồn nước công cộng, nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tuy vậy, vị trí lò phải có đường giao thông thuận lợi.

- Nếu ở trên sông, nên đặt lò mổ về phía hạ lưu (so với khu dân cư gần nhất) để tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Phải có hệ thống nước riêng biệt, bao gồm cả nguồn nước sạch dùng cho việc hạ thịt và nguồn nước thải.

- Diện tích lò tương ứng với nhu cầu thị trường và khuynh hướng phát triển.

- Có các phương tiện để hạ thịt, kiểm tra thịt, nơi nhốt thú, nơi tiêu độc, nếu là lò mổ có quy mô lớn cần có thêm nơi trữ thịt.

Tóm lại, lò mổ phải đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức việc hạ thịt trong điều kiện đảm bảo về mặt vệ sinh thú y.

- Việc kiểm tra thịt phải được thực hiện một cách thoải mái, sạch sẽ, đầy đủ ánh sáng.

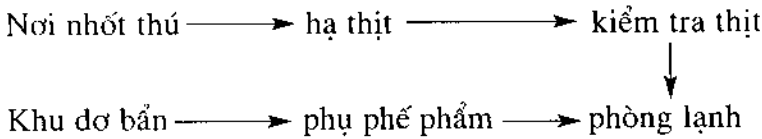
- Thoả mãn nhu cầu tiêu thụ và có thể mở rộng được nếu cần.

1.3. Tổ chức một lò sát sinh

Một lò sát sinh hoàn chỉnh bao gồm các khu vực sau:

1.3.1. Khu kỹ thuật

a) Khu này phải được bố trí một cách liên hoàn, mật thiết nhằm thuận lợi cho quá trình giết mổ, có thể bố trí như sau:



** Nơi nhốt thú:*

Nơi nhốt thú gồm những ngăn chuồng có mái che, tốt nhất là vách ngăn nên cơ động. Đây là nơi tiếp nhận con vật từ các nơi chở về chờ hạ thịt. Nơi nhốt vừa là chỗ nghỉ ngơi cho con vật vừa là nơi khám thú sống về mặt lâm sàng để quyết định con vật được đưa vào khu hạ thịt hay khu vực riêng để tránh sự vấy nhiễm cho các thân thịt tốt lành. Do vậy khu nhốt gia súc, gia cầm cũng cần có chuồng cách ly. Về nguyên tắc, thú phải cho nhịn ăn 24 giờ trước khi hạ thịt. Vì vậy, nếu không giam giữ con vật quá thời hạn này thì chuồng nhốt chỉ cần có máng uống; nếu quá thời hạn này thì cần có cả máng ăn máng uống. Chuồng nhốt cũng cần hệ thống nước để tắm rửa cho con vật trước khi đưa sang chỗ hạ thịt và để rửa chuồng.

** Khu hạ thịt và kiểm tra thịt:*

Khu vực này được phân thành những điểm liền nhau: Tắm rửa con vật -> Làm bất tỉnh -> Chọc tiết -> Cạo lông hay lột da -> Mổ bụng và lấy lòng -> Kiểm tra thịt.

Khu vực này cần rất nhiều nước và thoáng mát để công việc thực hiện được dễ dàng. Thịt sau khi kiểm tra xong có thể đưa ra phân phối hoặc đưa sang trữ hay chế biến. Lông được làm sạch sơ bộ ở nơi riêng. Các phần khác như da, lòng, móng... được đưa sang khu phụ phế phẩm.

** Phòng lạnh:*

Thường chỉ có trong các lò mổ có quy mô lớn. Phòng này luôn luôn giữ ở khoảng $< 5^{\circ}\text{C}$ để trữ thịt trong khoảng 24 giờ trước khi cho phân phối ra thị trường. Phòng lạnh có nhiều tác dụng:

- Điều hoà lượng thịt ra thị trường.
- Tạo điều kiện cho thân thịt đạt được độ muối.
- Giữ thân thịt chờ các kết quả giám định khi có nhiều nghi ngờ.
- Sau thời gian giữ lạnh, một số dấu hiệu bệnh sẽ lộ rõ (như hoàng đản).

** Khu phụ phế phẩm:*

Trong các lò mổ nhỏ, khu này thường là nơi làm sạch lòng trước khi phân phối, hoặc trừ da, sừng, móng... Trong các lò mổ theo quy mô công nghiệp, khu này thường là nơi chế biến các phần không dùng làm thực phẩm cho người

như: bột thịt, bột xương, bột huyết... mà để cung cấp cho ngành chăn nuôi hoặc lấy mỡ dùng trong công nghiệp.

** Khu chứa bản:*

Là nơi chứa các phân không sử dụng trong các khâu vừa nêu, chúng sẽ được chế biến thành phân bón.

b) Một lò mổ có tầm cỡ và hoàn chỉnh còn thêm một số các phòng phụ như:

** Phòng xử lý:*

- Nơi luộc: Để luộc những loại thịt hay phủ tạng không thể phân phối dưới dạng tươi nhưng cũng chưa đến mức huỷ bỏ hay làm thức ăn gia súc, như trường hợp thịt nưa, gạo nhẹ...

- Nơi tiêu huỷ: Thường dùng lò đốt để huỷ những thú bệnh hay phủ tạng xét thấy rất nguy hiểm, không thể dùng làm thực phẩm cho người, thức ăn cho gia súc hay sản phẩm cho công nghiệp, như bệnh trichi nollois, anthrax.

** Phòng xét nghiệm:* Là nơi thực hiện các biện pháp sinh vật học, hoá nghiệm để có những kết luận chính xác về các thân thịt nghi ngờ là có bệnh.

** Phòng khử trùng:* Bao gồm nơi tiệt trùng quần áo cho công nhân, dụng cụ dùng để giết mổ, để chứa đựng thịt và các sản phẩm, và cũng là nơi công nhân làm vệ sinh thân thể, thay quần áo trước và sau khi làm việc.

** Phòng giam thịt:* Là nơi chứa những loại thịt bày bán trên thị trường nhưng không có dấu hiệu kiểm soát sát sinh, bị tịch thu đưa về chờ khám nghiệm lại trước khi có quyết định chính thức.

** Hệ thống nước:*

- Hệ thống cung cấp nước sạch đã được khử trùng dùng cho quá trình giết mổ.

- Hệ thống xử lý nước thải của toàn bộ lò mổ trước khi đưa ra môi trường tự nhiên.

1.3.2. Khu hành chính

Là nơi đặt văn phòng ban lãnh đạo lò mổ và là nơi giao dịch mọi văn thư, giấy tờ liên quan về sự vận chuyển con vật, nơi lập thủ tục xử lý thịt, thu thuế sát sinh, nhận đơn khiếu nại...

1.3.3. Khu dịch vụ

Là nơi có cửa hàng ăn uống, nghỉ ngơi để phục vụ cho khách hàng và nhân viên của lò mổ. Ở các lò sát sinh có quy mô lớn, khu dịch vụ còn có thể có chi nhánh ngân hàng để tiện giao dịch về tiền bạc.

2. Phương pháp hạ thịt

2.1. Nguyên tắc hạ thịt

Việc hạ thịt cũng như giữ thịt cần phải bảo đảm về mặt vệ sinh thì thịt mới tươi tốt và giữ được lâu, vì thịt là môi trường tốt cho vi sinh vật phát triển.

Sự vấy nhiễm của thịt có thể do nhiều nguyên nhân: do nhân viên hạ thịt, do nơi hạ thịt và dụng cụ, do vận chuyển, do người bán, nơi bán thịt... Vì vậy, nguyên tắc là hạ thịt trong khoảng thời gian càng ngắn càng tốt, càng ít sờ mó vào thân thịt càng tốt.

2.2. Kiểm soát vệ sinh

Ngoài nhân viên kiểm tra thịt, lò mổ còn phải có nhân viên kiểm soát vệ sinh để theo dõi, kiểm tra nơi hạ thịt, dụng cụ nơi hạ thịt... và kể cả nơi nhân viên kiểm tra thịt, công nhân làm công tác giết mổ.

Nhân viên hạ thịt và kiểm tra thịt phải được kiểm tra hàng ngày hoặc định kỳ về sức khoẻ, nhất là tránh tình trạng họ mang các bệnh ở da (như ghẻ), ở đường hô hấp (như lao), ở đường tiêu hoá (như giun sán, thương hàn, lỵ...).

2.3. Quy trình hạ thịt

Bao gồm các công đoạn được thực hiện từ khi con vật còn sống đến khi ra thành các thân thịt.

2.3.1. Hạ thịt theo phương pháp thủ công

- Cố định:

+ Với gia cầm: Cột hai chân vào chéo cánh.

+ Lợn, dê, cừu: Cột 4 chân.

+ Trâu, bò: Dùng búa đập nút sọ gây bất tỉnh.

Tuy nhiên, phần lớn trường hợp ở lợn, với người quen việc chỉ cần dùng tay để đè con vật ở tư thế nằm ngửa.

- Cắt tiết:

+ Với gia cầm: Cắt đứt động mạch cổ ở gần xương hàm.

+ Với lợn: Đặt nằm ngửa cách mặt đất khoảng 0,5m, kéo 4 chân duỗi về phía sau, cổ ưỡn ra. Người cắt tiết một tay cầm tay lợn, một tay cầm dao nhọn, dài, sắc cắt đứt da ngang hầu (khoảng 3cm), rồi chọc mũi dao vào vết cắt hướng về phía trái (phía tim) vào sâu khoảng 25 - 27cm để cắt đứt cung động mạch (tránh chọc vào cơ tim hay phổi).

+ Với trâu, bò: Đặt nằm ngửa sau khi làm bất tỉnh, cắt đứt động mạch cổ hoặc chọc vào cung động mạch.

Việc cắt tiết phải tiến hành nhanh, chính xác, dứt khoát và cạn kiệt tiết thì sau này thân thịt mới tốt. Sau khi tiết chảy ra có thể hạ đầu con vật thấp hơn mình (với lợn) hoặc nhồi lồng bụng (với trâu bò). Nếu con vật khoẻ thì có thể hứng chung huyết của nhiều con vào cùng dụng cụ chứa. Tuy vậy, tốt nhất vẫn là hứng huyết của từng con riêng biệt để dễ dàng xử lý khi con vật có bệnh tật.

- Làm sạch lông hoặc lột da:

+ Với gia cầm, lợn, dê, cừu, bê: Dùng nước nóng 70⁰C để nhúng con vật hoặc xối lên mình con vật rồi nhổ lông (gia cầm) hay cạo lông.

+ Với trâu, bò: Dùng dao để lột da ở tư thế nằm ngửa. Nên tránh việc cạo lông hay lột da ngay trên sàn nhà vì dễ làm con vật vấy bẩn.

- Mổ bụng và lấy lòng:

+ Với lợn: Cạo lông xong thì đầu được cắt ra ngang vùng họng.

+ Với trâu, bò: Tách da xong, đầu cổ tách rời từng phần khỏi mình.

Dùng dao bén cắt một đường giữa bụng (theo đường trắng, từ hậu môn đến vị trí cắt đầu), khoét vùng hậu môn và bộ phận sinh dục, bỏ đôi xương chậu, xương ức, đưa tất cả phủ tạng ra ngoài. Riêng ở lợn thì hai quả thận vẫn được để dính vào thân thịt.

- Ra thịt:

+ Lợn được xẻ làm hai mảnh dọc theo sống lưng, dùng nước rửa sạch, treo lên móc bằng cách móc vào khuỷu chân sau.

+ Bò, trâu được xẻ làm 4 mảnh (dọc theo sống lưng và dọc theo xương sườn chót), không rửa nước và treo lên, nhưng phần lớn ở lò mổ nhỏ thì ở trâu bò, thịt được róc ra khỏi xương ngay sau khi lột da.

Phủ tạng được chia làm hai nhóm: lòng đỏ (gồm: tim, phổi, gan) rửa sạch cùng với đầu treo cạnh thân thịt, lòng trắng (phần phủ tạng còn lại) có thể treo hay để ngay dưới thân thịt.

2.3.2. Hạ thịt theo phương pháp công nghiệp

Ở các tỉnh hay thành phố lớn có nhu cầu thịt lớn, đồng thời còn phục vụ cho công nghiệp chế biến thực phẩm, đông lạnh để xuất khẩu... nên phải thiết lập các lò mổ hiện đại làm việc theo phương pháp dây chuyền, vừa nhanh chóng vừa hợp vệ sinh. Việc hạ thịt cũng bao gồm các công đoạn:

- Làm bất tỉnh:

Công việc này được thực hiện sau khi con vật được tắm sạch. Việc này làm rất nhanh, giảm tối đa sự đau đớn cho con vật, tránh được sự la hét, vùng vẫy của con vật gây nguy hiểm cho người.

+ Với lợn, dê, cừu: Sử dụng kẹp điện có điện áp khoảng 70V, cường độ 0,3 - 0,5A kẹp vào thái dương con vật. Khi dòng điện đi qua thì các cơ bắp co thắt lại, con vật ngã lăn ra, chân cứng nhắc, đầu uởn ra, nín thở, khoảng 10 giây sau sẽ hết co thắt nhưng sự bất động vẫn giữ đến 60 giây rồi con vật sẽ thở lại và bắt đầu cử động. Trong biện pháp này, tránh điện áp vượt quá mức quy định.

+ Với trâu, bò: Dùng súng, nhưng đầu đạn được thay bằng một thanh sắt dài khoảng 4 - 5cm. Khi thuốc đạn nổ, thanh sắt bị đẩy mạnh về phía trước (nhưng không rời khỏi súng được) làm thủng sọ con vật, gây bất tỉnh ngay tức khắc. Nơi bắn có thể là sau ót (trung điểm giữa hai sừng) hoặc là giao điểm của hai đường được nối từ gốc sừng sang mắt bên kia (với bò). Cũng còn biện pháp khác là cho con vật qua phòng hơi ngạt, là phòng chứa một bầu không khí có 75% CO₂ sẽ làm con vật bất tỉnh sau 15 giây.

- Cắt tiết:

Vật bất tỉnh sẽ được treo lên dây bằng móc cột vào một chân sau. Cắt tiết con vật ở tư thế đầu chúc xuống, nên số huyết lấy ra tương đối cạn kiệt. Thường cắt tiết có hai dao, một dao đang dùng để cắt, một dao ngâm trong dung dịch thuốc sát trùng (dung dịch hypochloride) và cứ như thế thay nhau.

- Làm sạch lông hay lột da:

+ Với lợn: Sau khi làm con vật đã chết thật sự, xác cho vào bể nước nóng 70°C trong khoảng 10 phút, rồi vớt ra để lên bàn cạo lông hoặc cho vào máy cạo lông. Cạo xong dùng đèn gas đốt lại lớp biểu bì và các lông còn sót, cạo lại lần nữa cho thật sạch lông, nhất là ở tai, đầu, chân.

+ Với trâu, bò: Da được tách ra bằng máy lột da hay dao có lưỡi xoắn tròn dùng điện.

+ Với dê, cừu: Lột da bằng cách thổi không khí có áp suất cao vào tổ chức liên kết dưới da.

- Cắt đầu, lấy phủ tạng, ra thịt:

Cũng tương tự như phương pháp thủ công, chỉ khác là con vật luôn luôn ở tư thế treo trên dây chuyền và các sản phẩm của nó cũng nằm trên dây chuyền kế cận mà không bỏ xuống sàn.

3. Tình hình các lò mổ gia súc tại Hà Nội

Các lò giết mổ gia súc đạt được những tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên là rất lý tưởng. Tuy nhiên, hiện nay trên thực tế chỉ có rất ít các lò mổ tại Việt Nam đạt được tiêu chuẩn đó. Một ví dụ điển hình là theo thống kê của Chi cục Thú y Hà Nội gần đây thì đa số các lò giết mổ tập trung tại Hà Nội đều ở tình trạng mất vệ sinh. Trong tháng *Vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm* - tháng 7 năm 2004 vừa qua, Chi cục Thú y đã tiến hành kiểm tra các cơ sở giết mổ tập trung thì chỉ có hai cơ sở là Trung Văn (Từ Liêm) và Tứ Liên (Tây Hồ) đạt yêu cầu chất lượng vệ sinh, còn lại điều kiện vệ sinh yếu, sử dụng nguồn nước giếng khoan thô, hệ thống cống rãnh và mặt nước sàn bẩn, ứ đọng rất mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân sống xung quanh. Theo Quyết định 5073/QĐ-UB ngày 12 tháng 12 năm 1998 của UBND thành phố Hà Nội thì các lò giết mổ tập trung hiện nay của Hà Nội chỉ được phép hoạt động đến 2005 là hết thời hạn.

II. KIỂM TRA THỊT

1. Mục đích

- Nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu thụ bằng cách xác định phẩm chất thịt tốt hay xấu, hợp vệ sinh hay không, thịt có mang mầm bệnh nguy hiểm cho người hay không.

- Kiểm soát để tránh sự lây lan các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng thành dịch trong chăn nuôi.

- Định giá thương mại của thịt, phân loại thịt giúp cho người tiêu dùng không nhầm lẫn về giá cả các loại thịt khi mua.

2. Yêu cầu đối với người kiểm tra thịt

* *Khả năng chuyên môn:*

Người làm công tác kiểm tra thịt phải có căn bản nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn vững chắc, biểu hiện qua học vị và huấn luyện chuyên ngành kiểm tra thịt. Tối thiểu người kiểm tra thịt phải tốt nghiệp hệ trung cấp ngành chăn nuôi thú y, riêng đối với các lò sát sinh lớn có nhiều nhân viên kiểm tra thịt thì phụ trách cả nhóm phải là một bác sĩ thú y. Người kiểm tra thịt phải hiểu rõ về bệnh học, bệnh lý các bệnh thú y để tránh các sai phạm nghề nghiệp.

* *Sức khỏe tốt:*

Bao gồm: không mang các bệnh truyền nhiễm, các giác quan phải còn nhạy

bén và chính xác, khéo léo, nhanh nhẹn khi thực hiện các thao tác.

** Làm việc theo văn bản pháp lý và có lương tâm:*

Để biết cách xử lý các tình huống của thịt một cách hợp pháp, đồng thời ít gây thiệt hại cho chủ gia súc.

Người kiểm tra thịt phải có thái độ công bằng, quyết định dứt khoát.

3. Kiểm tra trước khi giết mổ

3.1. Mục đích

- Về hành chính: Kiểm soát giấy kiểm dịch hay giấy chứng nhận gia súc xuất phát từ vùng an toàn dịch.

- Về chuyên môn: Bình thường con vật khi đưa đến lò sát sinh phải cho nghỉ ngơi, không có ăn, chỉ uống nước ít nhất sau 24 giờ mới cho hạ thịt, trừ trường hợp con vật có thương tật mới cho hạ ngay nhưng phải giám sát chặt chẽ. Việc khám con vật sống được thực hiện sau khi con vật đã nghỉ ngơi nhằm loại các con bệnh ra khỏi dây chuyền sản xuất, để không làm vấy nhiễm các thân thịt tốt lành. Số được loại ra sẽ tùy theo tình hình cụ thể mà tiêu hủy, hoặc hạ thịt riêng, hay tạm hoãn hạ thịt, chờ con vật hồi phục.

Con vật có được khỏe mạnh, thoải mái, không mệt nhọc thì sau này thịt của chúng mới tươi tốt.

3.2. Cách khám con vật sống và cách quyết định

3.2.1. Con vật khỏe mạnh có biểu hiện

- Bình tĩnh, đi đứng dễ dàng, khoan thai...
- Hình thù béo tốt.
- Mắt sáng lanh lợi.
- Chóp mũi, mõm ướt, hơi thở êm và đều.
- Da mềm mại, lông mượt.
- Tai, đuôi phe phẩy.
- Nước tiểu ít có màu, trong, phân không rắn cũng không nhão...

Nếu trái với tình trạng trên là sức khỏe con vật có vấn đề. Tuy vậy, cần thận trọng vì không có một sự tương quan tuyệt đối giữa dáng vẻ bên ngoài và thương tổn bên trong cơ thể. Thí dụ như nhiều con trông bề ngoài không thấy dấu hiệu gì, nhưng khi hạ thịt xong tìm thấy *Cysticercus*, *Trichinella*, thương

tổn lao... Trái lại, có khi con vật gãy xương, rách da nhưng thịt bên trong vẫn còn tươi tốt.

Sau khi khám xong thì con vật khỏe được nhất riêng, các con có vấn đề được nhất riêng và tùy theo tình trạng mà cho hạ thịt ngay hay hạ thịt ở nơi nào đó, nhưng quan trọng nhất là con vật đã vào lò sát sinh thì không bao giờ được quay trở ra ở dạng ban đầu.

3.2.2. Con vật bị tai nạn hay thương tích

Khi thú bị tai nạn nên cho hạ thịt ngay dưới sự giám sát của nhân viên kiểm tra thịt để tránh sự đánh tráo. Thịt nên giữ lại 12 giờ để kiểm soát thật kỹ trước khi xuất bán.

3.2.3. Con vật gầy yếu, suy nhược

Đây là những con vật ốm, da nhàn nheo, khô. Thịt loại này không bổ dưỡng lắm, nhưng phần lớn cũng ít nguy hiểm, trừ trường hợp bị bệnh truyền nhiễm mãn tính như lao. Gầy ốm có thể do tuổi tác, do dinh dưỡng..., cho nên đối với nhóm này chỉ quyết định kiểm soát sau hạ thịt.

3.2.4. Lợn đực giống hay mới thiến

Hạ thịt ở nơi riêng, khám thật kỹ, nếu không có bệnh gì nguy hiểm thì thịt cho luộc, bỏ phủ tạng.

Trong việc khám con vật sống cần lưu ý đến sự gian lận của chủ hàng thịt có thể xảy ra.

4. Kiểm tra thịt sau khi giết mổ

4.1. Tổ chức việc kiểm tra thịt

4.1.1. Phòng khám

Về nguyên tắc vệ sinh, nơi hạ thịt và kiểm tra thịt phải riêng biệt, nhưng trong điều kiện của các lò mổ nhỏ (cấp, xã huyện) có thể bố trí một đầu phòng để giết mổ, một đầu phòng treo thân thịt để kiểm tra.

Dù bố trí cách nào thì phòng khám cũng phải đảm bảo vệ sinh tối đa, thoáng mát, đầy đủ ánh sáng, nước. Phòng này phải được dọn rửa nền, tường sau mỗi lần kiểm tra xong; khi cần ánh sáng để kiểm tra thịt, nên dùng loại đèn cho ánh sáng không làm đổi màu của thịt khi nhìn, thí dụ: không dùng đèn cao áp.

4.1.2. Giờ kiểm tra

Thông thường thịt hạ xong, đợi ráo nước là tiến hành kiểm tra được, nếu nghi ngờ thì giữ thịt lại thêm 5 - 6 giờ sẽ thấy rõ những biến đổi của chúng, thí dụ: như thịt thắm ướt, thịt gia súc mệt, thịt vàng do ứ mật. Nếu kiểm tra vào ban đêm mà có gì nghi ngờ thì phải đợi đến sáng khám lại.

Các lò sát sinh xã, huyện thường tổ chức kiểm tra thịt vào lúc 3 giờ 30 đến 4 giờ 30 sáng để kịp đưa thịt ra chợ vì không có phòng để trữ thịt, đồng thời nhân viên kiểm tra thịt chỉ có mặt lúc khám. Vì vậy, tại các lò sát sinh này có nhiều vấn đề về mặt vệ sinh thú y như:

- Thịt con vật bệnh được lén lút đi chuyển trước giờ kiểm tra.
- Những bộ phận của cơ thể bị hư hỏng hay có thương tổn đã bị nhân viên hạ thịt lóc bỏ trước.
- Xử lý thịt thú bệnh chưa đúng cách theo luật định.

4.1.3. Cách trình bày thịt để khám

Thân thịt phải được treo lên 4 mảnh với trâu, bò, 2 mảnh còn dính thân đối với thịt lợn. Thịt con nào thì phủ tạng và đầu con đó cũng phải xếp cạnh để việc kiểm tra được tiến hành song song. Tuyệt đối cấm:

- Thịt chất thành đống (thiếu ôxy, thịt sẽ bị xanh).
- Để lẫn lộn phủ tạng con này sang thân thịt con khác.

Trong hạ thịt theo phương pháp công nghiệp, việc kiểm tra thịt cũng thực hiện theo dây chuyền. Mỗi kiểm soát viên chỉ kiểm tra một số khu vực trên thân thịt hoặc trên phủ tạng. Do đó nên bố trí các kiểm soát viên đứng gần nhau để tiện thông báo cho nhau kết quả khám nghiệm, bên ngoài là trường đường dây. Căn cứ vào sự báo cáo của các kiểm soát viên, trường đường dây sẽ tách riêng thân thịt và phủ tạng ra khỏi đường dây để kiểm tra lại và cho quyết định ngay tại chỗ (như tiêu huỷ, tịch thu từng phần, luộc, gọt lại chờ xét nghiệm, đóng dấu hạ phẩm).

Đối với các lò mổ nhỏ, một kiểm soát viên sẽ khám toàn bộ thân thịt và phủ tạng từng con một, rồi cho quyết định luôn (để thiếu sự khách quan).

4.1.4. Phương pháp kiểm tra

Kiểm soát viên phải vận dụng đối đa các giác quan của mình để tìm ra những thay đổi có thể có trên thân thịt và phủ tạng con vật.

- Thị giác:

Mắt phải tinh để có thể phán đoán chính xác màu sắc của thịt, các thương tổn (nhiều khi rất nhỏ, nên dễ lẫn lộn, ví dụ: điểm xuất huyết trên cơ tim...).

- Xúc giác:

Sờ nắn bằng tay sẽ cho biết được độ săn cứng, mềm, nhão, ướt hay ráo, thô hay mịn trên thân thịt. Nắn, bóp cũng cho biết những tổn thương nằm bên trong khối thịt hay phủ tạng như canxi hoá, phù nõi, nhọt mũ... Thông thường việc đầu tiên của kiểm soát viên khi bắt đầu công việc kiểm tra một thân thịt là dùng tay trái cầm chân trước của thân thịt thử lắc vài cái để biết con vật chết trước hay sau khi chọc tiết, biết con vật mệt hay khoẻ.

- Khứu giác:

Để ý mùi bốc ra từ thân thịt, mỗi loài vật có mùi riêng của nó. Ngoài ra, trên thân thịt có thể có mùi phân, mùi nước tiểu, mùi thuốc...

- Vị giác:

Ít dùng, chỉ áp dụng trong trường hợp thịt được luộc chín để định mức độ mềm, dai, cứng, xốp cũng như hương vị của nước luộc thịt.

- Thính giác:

Ít dùng; ở thịt đông lạnh, khi gõ vào thân thịt có thể biết được thịt đã đạt yêu cầu về nhiệt độ chưa.

Việc sử dụng các giác quan của kiểm soát viên khi kiểm tra thịt phải được trao đổi thường xuyên để tích lũy kinh nghiệm thì công việc kiểm tra thịt sẽ chính xác hơn.

Dù vận dụng các giác quan, nhưng đôi khi có những trường hợp khả nghi kiểm soát viên phải nhờ đến phòng xét nghiệm để chẩn đoán. Trường hợp này phải lấy mẫu trên thân thịt hoặc phủ tạng kèm theo các chi tiết bệnh lý về con vật đã được hạ thịt, ngày lấy mẫu, hướng đề xuất của người lấy mẫu, tất cả gửi ngay về phòng xét nghiệm và cho gác thân thịt lại.

4.2. Cách kiểm tra

4.2.1. Tổng quát

Khi vào phòng treo thịt, trước nhất phải có cái nhìn tổng quát từ xa, để ý cách trình bày thân thịt có ngay ngắn, thứ tự không, đầu và phủ tạng có để đúng chỗ quy định không. Thái độ của công nhân giết mổ, của chủ các thân thịt cũng đáng lưu ý (với các lò sát sinh nhỏ ở xã, huyện). Tình trạng của phủ tạng cũng cho một đánh giá sơ bộ về toàn bộ thân thịt.

Khám tổng quát tập trung vào các điểm sau:

- Màu sắc:

+ Thịt nhợt nhạt: Do con vật non, thiếu máu, suy dinh dưỡng, nước dùng

cao lông quá nóng...

+ Đỏ thắm: Do con vật mệt mỏi, tụ máu; con vật quá già, cắt tiết không kỹ, chết trước khi cắt tiết.

+ Vàng: Do ứ mật, do thức ăn, thuốc.

- Độ ráo:

+ Con vật khỏe mạnh, thịt sẽ ráo lại.

+ Khi thịt thấm ướt, dù để lâu ở nơi khô vẫn nhờn và rỉ nước như trường hợp thịt của con vật bị bệnh tụ huyết trùng, sán lá gan do dùng corticoids dài hạn.

- Độ mỡ béo:

Độ mỡ béo lớp dày hay mỏng, mỡ đóng ở phủ tạng còn nhiều hay ít, màu và tính chất của mỡ, thí dụ: như mỡ mềm nhão, hơi vàng hay thật vàng biểu hiện con vật gày ốm, suy nhược hoặc bị bệnh leptospirosis. Mức độ mỡ phân bố trong thớ thịt cho biết độ béo tốt của thân thịt.

- Bề mặt da:

Chú ý đến vết trầy, lở loét, tụ máu, xuất huyết, các đám lông còn sót trên da. Sờ nắn khắp da để tìm những chỗ sưng cứng (bên trong có thể là nốt mủ hay hoại thư) thân thịt của lợn bắt buộc là phải luôn luôn còn da khi được kiểm tra; nếu mất da nên huỷ bỏ thân thịt.

4.2.2. Khám chi tiết

* *Khám đầu:*

Tìm thương tổn của sốt lở mồm long móng, dịch tả, loét da quanh tai, ở niêm mạc miệng. Gạo ở cơ nhai, lưỡi, chứng sưng xương hàm dưới trong bệnh actinophytosis

* *Khám hạch:*

Dùng dao cắt vài nhát trên các hạch: vai, đùi, háng, cổ, để quan sát độ to, nhỏ, màu sắc, tụ máu, xuất huyết, canxi hoá, có mủ (nếu có nhiều hạch bị mủ sưng nên nghĩ đến lao).

* *Khám phủ tạng:*

Phủ tạng giữ vai trò quan trọng trong cơ thể, cho nên khi có nhiễm trùng, nhiễm độc thì phủ tạng thường có phản ứng trước. Thông thường khám hạch phổi, hạch ruột trước rồi đến từng phần riêng biệt.

+ Khám phổi: Màu nhu mô phổi, tính trơn láng của mặt phổi, độ xốp. Dùng tay vuốt theo lá phổi để nhận định tính chất của nhu mô phổi và tìm các

thương tổn như phù phổi, áp xe, ký sinh trùng. Rọc khí quản, nếu thấy có màu xanh và hôi thối là hoại thư phải huỷ bỏ, dính theo phổi còn có đoạn thực quản; ở trâu có thể thấy Sarcosporidia; chú ý đến thương tích lao trên phổi bò.

+ Khám tim: Phần lớn các trường hợp nhiễm trùng cấp hay có xuất huyết điểm ở tâm nhĩ. Cơ tim có thể có gạo. Cơ tim nhão trong trường hợp bệnh mãn tính hay suy nhược.

+ Khám gan: Dễ thấy các loại ký sinh trùng như cyticercus, fasciola. Nhu mô gan có thể mềm nhũn, chai cứng, có bọc mủ, cắt hạch gan để tìm thương tích lao.

+ Khám lách: Khám hình thái, màu sắc, thể chất của lách vì lách dễ thay đổi trong các bệnh nhiễm trùng.

+ Khám thận: Khi mổ (ở bò, thận dễ theo phủ tạng; nhưng ở lợn, thận dính theo thân thịt), lột màng bao thận, xem mỡ quanh thận tìm Stephanurus ở lợn. Thận dễ có xuất huyết điểm khi bị nhiễm trùng.

+ Khám bộ phận sinh dục: Tìm thương tổn lao ở bầu vú, dịch hoàn, tử cung có thể bị mủ.

+ Khám bộ phận tiêu hoá: Chủ yếu là các hạch, chỉ khi thật cần thiết mới mổ ra.

* Khám thân thịt:

Xem kỹ từ ngoài vào trong về màu sắc, mùi, độ ráo ướt, độ săn cứng, tính chất của thớ thịt. Tìm gạo ở cơ đùi, cơ hoành, tìm Trichinella ở cơ hoành. Xem bề mặt của lồng bụng, lồng ngực. Khám hạch vùng cổ và tìm vết tích của sự tiêm thuốc. Đuôi lợn có thể hoại thư. Những điểm màu đen trên da có khi là dấu hiệu của sự hoại thư cơ bắp. Việc khám thân thịt cũng cần lưu ý tránh gây thiệt hại về giá trị của thân thịt.

5. Quyết định của người kiểm tra thịt. Kiểm tra xong, kiểm soát viên sẽ cho quyết định

5.1. Thịt tốt lành

Cho tiêu thụ dưới dạng thịt tươi và các hình thức khác. Thịt này được đóng dấu tròn hay dấu lăn (tuỳ theo địa phương), màu dùng là màu xanh lơ hay tím, không độc.

5.2. Thịt không tốt lành

Như thịt có tổn thương định vị, gây ốm, mỡ vàng do thức ăn...; có thể cho

tiêu thụ sau khi lọc bỏ chỗ hư hỏng và đóng dấu hạ phẩm (dấu hình chữ nhật).

5.3. Thịt phải xử lý

Thường phải dùng biện pháp luộc chín, cách này nhằm cứu vãn phần nào quyền lợi của chủ thân thịt nhưng vẫn đảm bảo về mặt vệ sinh thú y và sức khoẻ người tiêu thụ. Thuộc loại thịt này như thịt bị gạo nhẹ, thấm ướt, lao có bệnh tích giới hạn.

5.4. Thịt phải tiêu huỷ

Những loại thịt có nguy hiểm đến tính mạng con người như: lao thể lan tràn, nhiệt thán, trichinellosis, gạo quá nhiều.

III. THƯƠNG TỔN CỦA THÂN THỊT VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Mục đích, yêu cầu:

- Phân biệt được thịt tốt lành và thịt bệnh.
- Những nguyên nhân đưa đến thân thịt bị hư hỏng, nhất là những bệnh truyền nhiễm và bệnh ký sinh trùng.
- Biết cách xử lý trường hợp.

1. Khái niệm thịt gia súc khoẻ và tốt

1.1. Màu sắc

Thịt gia súc sau khi giết mổ có thể thay đổi do nhiều lý do khác nhau.

1.1.1. Loài vật

- Thịt ngựa có màu đỏ sét.
- Thịt trâu màu đỏ sẫm.
- Thịt bò màu đỏ tươi.
- Thịt cừu màu đỏ chói.
- Thịt bê, lợn màu hồng nhạt.

1.1.2. Tuổi

Con vật càng non thịt càng nhạt màu.

1.1.3. Dinh dưỡng và cách nuôi

- Thịt thú rừng sẫm màu hơn thịt gia súc.
- Thịt đực giống sẫm màu hơn con cái hay đực thiếu.

- Các dòng gia súc càng cải thiện thì thịt thường nhạt màu hơn thịt những con chưa được cải thiện.

- Con vật nuôi để sinh sản có thịt sẫm màu hơn những con nuôi thịt.

- Con vật được vỗ béo cũng cho thịt nhạt màu.

1.1.4. Do cắt tiết

Cắt tiết con vật càng hoàn hảo, thịt càng nhạt.

1.2. Cấu tạo cơ thịt

Cấu tạo này nhìn thấy rõ nơi mặt cắt của khối thịt.

- Loại thịt mịn: Trong khối thịt có ít tổ chức liên kết, thớ thịt nhuyễn, sờ có cảm giác êm dịu. Con tơ hoặc vỗ béo đúng cách sẽ cho loại thịt này.

- Loại thịt thô: Trong khối thịt có nhiều tổ chức liên kết, mặt cắt gồ ghề, thớ thịt to và cứng, sờ có cảm giác nhám. Con vật đực giống, nái sinh sản cho loại thịt này.

Sự thô và mịn còn tùy vào từng loại con vật, như thịt trâu thô hơn thịt bò, thịt ngan thô hơn thịt gà.

1.3. Các giai đoạn biến chuyển của thịt

1.3.1. Về màu sắc

Sau khi mổ xong, thịt có màu tươi. Để một thời gian cho ráo nước thì thịt hơi sẫm màu lại, để càng lâu thịt càng thẫm, cuối cùng trở thành màu xám khi đã hỏng. Sự biến đổi màu sắc thịt phụ thuộc vào mức độ tươi tốt của thịt, nhiệt độ môi trường, ẩm độ.

1.3.2. Mùi vị

Giai đoạn đầu thịt có mùi đặc trưng cho từng loài vật, khi đã săn cứng vẫn còn giữ mùi, đến giai đoạn thịt trở nên mềm mại có hương vị thơm ngon, và cuối cùng là có mùi hôi khi thịt đã hư hỏng.

1.3.3. Trạng thái

Một thân thịt bình thường thì trạng thái sẽ diễn ra như sau: bình thường -> săn cứng -> mùi -> thối rữa.

Sau khi giết mổ xong, thân thịt còn ẩm, sợi cơ còn co giập, sợi cơ còn khả năng thu nhận oxygene để hô hấp. Tiếp đến, do thiếu oxygene đồng thời glyco-gene bắt đầu phân huỷ theo con đường yếm khí, sản sinh ra lactic acid làm giảm độ pH trong khối thịt. Lúc này thịt có vị chua và trở nên săn cứng tùy thuộc vào loài thú và độ mệt mỏi của con vật trước khi hạ thịt. Tình trạng này

xảy ra sau khi giết mổ khoảng 1,5 - 2,5 giờ ở bò, trâu; 2 - 5 giờ ở lợn; 30 phút - 2 giờ ở cừu; 10 - 25 giờ ở gà.

Giai đoạn thịt muối là do thịt bắt đầu phân hoá. Khối thịt trở nên mềm mại hơn, hơi rỉ nước nhưng thớ thịt và khối thịt vẫn còn nguyên dạng. Lúc này hương vị thịt trở nên ngon hơn, dễ tiêu hoá hơn.

Khi đã phân hoá nhiều cùng với tác động của vi sinh vật thì thịt trở nênươn thối, thay đổi màu sắc, mùi khó chịu, thớ thịt và khối thịt không còn nguyên dạng.

2. Thịt bệnh không truyền nhiễm

2.1. Thịt có màu

2.1.1. Thịt có màu vàng

*** Thịt bị hoàng đản (Icterus)**

- Nguyên nhân: Do những thương tổn ở gan làm đình trệ quá trình chế tiết mật; hoặc do những bệnh gây huỷ hồng cầu quá nhiều, cụ thể như: viêm gan, ngộ độc mãn tính, tắc ống dẫn mật do ký sinh trùng, bệnh Piroplasmosis Anaplasmosis, Leptospirosis.

- Hình thức bệnh: Da vàng, mỡ vàng, đôi khi cả phủ tạng cũng vàng; Càng gần mạch máu thì vàng càng thâm. Nếu tình trạng bệnh nặng thì sụn đầu khớp xương cũng vàng. Màu thân thịt từ vàng chanh, vàng cam đến vàng xanh.

- Quyết định: Thịt hoàng đản rất độc, phải tịch thu và tiêu huỷ.

*** Thịt nưa (Adipoxanthosis)**

- Nguyên nhân: Do con vật quá già hoặc sự tích lũy các loại sắc tố như xanthophylle, caroten có trong thức ăn.

- Hình thức bệnh: Da ít bị vàng, màu vàng tập trung chủ yếu ở lớp mỡ dưới da, quanh thận, màu vàng đều đặn khắp tổ chức.

- Quyết định: Nếu vàng nhiều thì cho lóc mỡ riêng để dùng cho công nghiệp, thịt đóng hạ phẩm; nếu vàng ít thì cho đóng dấu hạ phẩm thân thịt và dùng chế biến lập sườn hay thịt nguội.

Ghi chú: Có thể phân biệt hai bệnh vừa nêu trên bằng phản ứng Remington và Fourier: Cho khoảng 2g mỡ vào ống nghiệm có chứa khoảng 5cc NaOH 5%, đun sôi từ từ cho tan hết mỡ, để nguội, thêm 3cc Ethe. Trong ống chia làm 2 tầng:

- Nếu tầng trên có màu vàng là bệnh nưa.

- Nếu tầng dưới có màu vàng là thịt bị hoàng đản.

2.1.2. Thịt có màu xanh

- Nguyên nhân:

+ Dùng thuốc Trypanbleu để trị bệnh ký sinh trùng đường máu.

+ Do nhiễm ký sinh trùng *Dicrocoelium lanceolatum*.

+ Do hậu quả của chứng hoàng đản (vì bilirubin đã biến thành biliverdin).

+ Hạch có màu xanh là hậu quả của chứng viêm gây ra bởi vi trùng *Corynebacterium ovis*.

- Hình thức bệnh: Thịt thắm màu từ xanh lá cây đến xanh da trời, có thể toàn diện hay từng phần.

- Quyết định: Nếu hậu quả của hoàng đản hay do dùng thuốc thì tịch thu và tiêu huỷ; nếu màu định vị từng vùng thì lóc bỏ chỗ có màu, phần còn lại cho luộc.

2.1.3. Thịt có màu nâu (Ochronosis)

- Nguyên nhân: Do tích tụ oxy sắt (do quá trình oxy hoá Hb).

- Hình thức bệnh: Thường thấy ở kết mạc, màng bụng, xương của lợn những đám màu nâu.

- Quyết định: Nếu có màu nâu lan tràn nhiều nơi thì nên tịch thu và huỷ bỏ thân thịt; nếu màu nâu có giới hạn và thân thịt còn béo tốt thì lóc bỏ chỗ có màu, phần còn lại đóng dấu hạ phẩm, nhưng khi thân thịt suy nhược thì nên tịch thu và tiêu huỷ.

2.1.4. Thịt có màu đen (Meianosis)

- Nguyên nhân: Có thể do tích tụ sắc tố melanine hoặc do bệnh ung thư.

- Hình thức bệnh: Các mụn to bằng quả cam có màu đen, nằm trong gan, lách, hoặc khối thịt, có khi là những đám nhỏ lấm tấm đen dày đặc trên khối thịt hay phủ tạng.

- Quyết định: Nếu là ung thư thì tịch thu toàn bộ thân thịt, phủ tạng và huỷ bỏ; nếu đen lan tràn (mà không phải là ung thư) thì chỉ cần huỷ bỏ thân thịt nếu đám đen giới hạn thì cho lóc bỏ vùng có màu, thân thịt còn lại cho luộc.

2.2. Thịt có mùi khác thường

2.2.1. Nguyên nhân

- Do thuốc dùng điều trị bệnh như ether, chlorform, camphora, DMSO (có trong chlortetrasone).

- Do thức ăn có mùi bột cá.

- Thịt có mùi hạnh nhân khi ngộ độc HCl hoặc có mùi axetone khi bị sốt sữa, hoặc bị chứng cetonemia (với bò sữa).

- Thịt lợn đực giống có mùi đặc trưng.

- Thịt có mùi trái lê khi thú sốt nặng, mùi bơ ôi khi bị ung khí thán, mùi chua khi bị dịch tả, có mùi khét khi bị leptospirosis, mùi nước tiểu khi bị bệnh thận, bị làm vỡ bằng quang trước hay trong lúc giết mổ.

- Thịt có mùi phân: Do thú chết trước khi hạ thịt hoặc do hạ thịt mà chậm lấy phủ tạng hay làm thủng ruột lúc lấy phủ tạng.

2.2.2. Quyết định

- Thịt có mùi thuốc, mùi do bệnh, do ngộ độc thì cần tịch thu và tiêu huỷ.

- Thịt có mùi phân, mùi nước tiểu, mùi thức ăn, mùi lợn đực giống thì cho các thân thịt giữ lại 24 giờ trong phòng lạnh; nếu hết mùi thì cho đóng dấu hạ phẩm, nếu còn mùi thì cho luộc.

2.3. Thịt bị phân hoá

2.3.1. Nguyên nhân

Do hạ thịt con vật đang trong tình trạng sốt cao vì: thương tích, vì chuyên chở trên quãng đường xa, chật chội nóng bức, vì bị một bệnh cấp tính nào đó.

2.3.2. Hình thức bệnh

Bị nghi là thịt phân hoá khi thịt có tình trạng sau:

- Biến dạng khối thịt.

- Thân thịt rỉ nước.

- Thớ thịt biến đổi màu sắc.

Thú mạnh thì thịt liền với xương và giữ nguyên dạng như lúc còn sống, còn thịt phân hoá thì khối thịt mềm nhão, sự gắn kết với xương trở nên lỏng lẻo, ấn mạnh tay thấy khối thịt lay động, nhất là đùi sau.

Thịt thú mạnh thì sẽ trở nên ráo vài giờ sau khi giết mổ. Trường hợp thịt phân hoá thì tổ chức liên kết vùng giáp giới đùi bụng, gần khớp đùi nếu cắt

ngang sẽ thấy dịch màu hồng rịn ra, mặt cắt có màu hồng xám (như bị nhúng vào nước nóng).

2.3.3. Quyết định

Nếu thân thịt bị phân hoá kèm theo sự suy nhược hoặc những tổn thương do các bệnh truyền nhiễm thì nên huỷ bỏ. Nếu thân thịt còn béo, có thể chờ kết quả của phòng xét nghiệm xem có vi trùng độc hay không.

3. Thân thịt có bệnh ký sinh trùng

3.1. Ký sinh trùng ở tổ chức liên kết

3.1.1. *Cysticercus tennicollis*

Là ấu trùng của sán dây *Taenia Hydatigena* sống ở ruột non của chó. Ấu trùng là những bọc nước nhỏ bằng đầu ngón tay đến quả quýt, bám từng cái hay thành chùm vài cái trên mặt gan, lách, màng bụng, tấm mỡ chài của lợn, bò, cừu. Mỗi bọc nước được bao bởi một màng mỏng hơi trong (có thể cử động được), trên đó có một điểm trắng đục rất dễ nhìn thấy là scolex của sán, dịch chứa bên trong trong suốt.

3.1.2. *Coenurus cerebralis*

Là ấu trùng của sán dây *Taenia coenurus* sống ở ruột non của chó. Ấu trùng là những bọc nhỏ từ bằng đầu đinh ghim đến quả quýt. Bọc nhỏ này chứa rất nhiều scolex của sán. Ấu trùng thường định vị ở não.

3.1.3. *Stephanurus dentatus*

Loại giun tròn này sống ở lớp mỡ bao quanh thận của lợn. Nếu có giun này, chúng ta thấy lớp mỡ quanh thận trở nên hơi xanh, nắn vào mỡ thấy như có những sợi dây nhỏ đang trong hang của ký sinh trùng. Trong hang chứa nhớt màu xanh lá cây và một cặp giun, con đực dài khoảng 2,5cm, con cái dài khoảng 3 - 4cm.

3.1.4. Quyết định

- Hai loại ký sinh trùng đầu thì cho lóc ra khỏi phủ tạng, cho vào lò đốt. Không nên vớt các bọc nước bừa bãi kéo chó ăn phải, có thể cho cắt đầu của cừu và huỷ bỏ nếu có *coenurus*.

- Trường hợp giun thận thì chỉ cho cắt bỏ vùng mỡ quanh thận và thận, nếu thân thịt còn tốt. Nếu thân thịt thối ướt, cho luộc sau khi đã bỏ vùng có ký sinh trùng.

3.2. Ký sinh trùng ở thịt (cơ vân)

3.2.1. *Sarcocystis*

- Thường thấy ký sinh trùng này nhiều nhất là trên thịt trâu. *Sarcocystis* là những nang bên trong chứa một loại nguyên sinh động vật là *Sarcosporidia*. Nang này dài khoảng 3 - 5 mm như hạt gạo hơi cong (như quả chuối), có màu trắng đục, định vị nhiều nhất dọc theo thực quản, cơ hoành, đôi khi khắp các cơ vân. Khi lấy nang ra ngoài, xé ra và nhuộm sẽ thấy các thể hình cầu, hình lưỡi liềm.

- Quyết định:

Nếu quá nhiều *Sarcocystis* thì nên tịch thu thân thịt vì liệt vào loại nguy hiểm, nếu ít thì xẻ thịt ra từng mảnh, gỡ các nang và thịt cho luộc.

3.2.2. *Trichinella spiralis*

- Giun tròn hay trưởng thành sống trong ruột non của nhiều loại như chuột, chó, lợn và cả trong ruột non của người. Ký chủ cuối cùng và ký chủ trung gian là một ấu trùng tồn tại trong cơ bắp dưới dạng những nang rất nhỏ. Nang có hình bầu dục, đứng riêng lẻ, bên trong có một ấu trùng hình sợi xoắn tròn ốc (có khi 2 - 3 nang đứng liền nhau). Nơi tập trung nhiều nang nhất là cơ hoành, thanh quản, lưỡi, cơ bả vai, mí mắt.

- Đời sống của ấu trùng kéo rất dài (bằng đời sống ký chủ) cho nên các nang này có khi bị canxi hoá. Muốn tìm thấy ấu trùng giun *Trichinella*, cần làm theo cách sau: Lấy 2 - 3g thịt thái mỏng cho vào dung dịch tiêu cơ (gồm dung dịch HCl 0,5%; 10ml pepsin, 10g NaCl; 2g; nước cất vừa đủ 1 lít); để vào tủ ấm 38°C trong 4 giờ; lấy ra lắc lên cho kỹ để trở vào; 4 - 5 giờ sau lấy ra chất bỏ phần dịch trong, lấy cặn phết lên lame, đưa vào kính hiển vi để tìm ấu trùng.

- Quyết định:

Chỉ cần có một nang *Trichinella* là thân thịt bị tịch thu và tiêu huỷ ngay vì đây là bệnh rất nguy hiểm cho người.

3.2.3. *Gạo*

Gạo ở lợn là do *cysticercus cellulosae*.

Gạo ở bò là do *cysticercus bovis*.

Chúng là ấu trùng của các loại sán dây *Taenia* sống ở ruột người. Gạo là nang của các ấu trùng này, có kích thước khá lớn (9 x 6mm ở gạo lợn; 7 x 5mm ở gạo bò), màu trắng đục giống như hạt gạo, thường tập trung ở cơ lưỡi, cơ nhai, cơ hoành, cơ đùi.

Có ba loại thương tích do gạo gây nên:

- Hạt gạo tươi: Đây là dạng nguy hiểm vì ấu trùng còn sống. Nếu lấy hạt gạo ra và dùng tay ấn mạnh thì scolex sẽ lộn ra ngoài.

- Hạt gạo khô: Là loại hạt gạo mà dịch chứa bên trong đã khô hết, hạt gạo teo lại chỉ còn là vệt trắng (dài khoảng 3mm) thấm vôi, xung quanh là một bọc xơ. Muốn xác định có đúng là hạt gạo khô không thì lấy vệt trắng ấy đặt lên phiến kính, cho vào vài giọt HCl 0,5% để làm tan lớp vôi rồi đưa lên kính hiển vi để tìm các móc, vết tích của scolex.

- Hạt gạo mủ: Cũng loại gạo còn sống, nhưng xung quanh hạt gạo là lớp mủ màu vàng hay xanh lẫn rất nhiều bạch cầu, làm thành một bọc to cỡ hạt bắp hay hạt lúa. Hạt gạo có mủ là do các tạp trùng sinh mủ bám theo phôi của ký sinh trùng.

- Quyết định: Nếu trên một mặt cắt có diện tích khoảng 40cm² có:

+ Nhiều hơn ba hạt gạo thì tịch thu và huỷ bỏ thân thịt.

+ Ít hơn 3 hạt gạo thì cho luộc chín thân thịt sau khi đã cắt thành từng mảnh (nhỏ hơn 2 kg/mảnh). Cũng có thể cho ướp muối (ít nhất 25%) hoặc đông lạnh, nhưng cách này phải kiểm tra xem ấu trùng còn sống hay chết. Kiểm tra bằng cách:

+ Lấy các hạt gạo cho vào một đĩa petri có đựng khoảng 40ml dịch mật (lợn, bò) để vào tủ ấm 38^oC, sau một giờ lấy ra quan sát; nếu hạt còn sống thì scolex sẽ lộn ra ngoài và cử động được.

+ Dem hạt gạo chiếu dưới bức xạ tử ngoại, nếu hạt gạo còn sống sẽ phát huỳnh quang màu đỏ, nếu chết, hạt gạo sẽ phát huỳnh quang màu xám.

3.3. Ký sinh trùng ở phủ tạng

3.3.1. Giun phế quản

Thường gặp nhất là trâu (*Metastrongylus*), kế đó là bò (*Dyctiocaulus*). Ở vùng phổi có ký sinh trùng định vị (thường là cơ hoành) sẽ thấy các tiểu thùy màu xám. Các tiểu thùy chung quanh có màu đỏ hồng. Cắt ngang tiểu thùy tổn thương sẽ thấy trong khí quản các giun tròn dài khoảng 2 - 3cm.

- Quyết định:

Nếu ít chỉ cần cắt thùy tổn thương bỏ đi, nếu nhiều thì huỷ bỏ phổi.

3.3.2. Sán lá gan

- Thấy ở các loài ăn cỏ nhai lại (do *Fasiola*). Ống dẫn mật dày cứng và nổi rõ trên mặt gan, có khi thấy gan tổn thương dưới hình chai cứng, có mụn nhỏ cắt ra thấy chứa bên trong một chất óng ánh như bùn có màu sôcôla.

- Quyết định:

+ Nếu ít ký sinh trùng, cho lóc bỏ phần có ống dẫn mật chính và túi mật.

+ Nếu nhiều: Tịch thu gan và huỷ bỏ.

+ Với cừu: Sán lá gan có thể dẫn đến suy nhược toàn diện cơ thể, trường hợp này tịch thu cả gan và thân thịt huỷ bỏ.

4. Thịt bị bệnh truyền nhiễm

4.1. Nhiệt thán - Ung khí thán - Ty thur

Khi giết mổ, nếu nghi có những bệnh này phải đình chỉ ngay việc giết mổ, tiến hành chẩn đoán khẩn cấp, kể cả phải đưa về phòng xét nghiệm.

Nếu xác định là các bệnh trên thì phải tịch thu ngay con bệnh và những con có liên quan trong quá trình hạ thịt. Tiêu huỷ phần tịch thu thật kỹ. Sát trùng nơi hạ thịt, dụng cụ giết mổ, nơi nhốt thú bằng nước vôi 20% có pha thêm 2% NaOH hoặc dung dịch NaOH 10%. Công nhân giết mổ phải tiệt trùng tay chân, quần áo, giày dép, đi khám bệnh và có thể điều trị dự phòng ngay.

4.2. Bệnh lao

Tuỳ thuộc vào tình trạng bệnh lý.

- Nếu lao ở dạng lan tràn thì tịch thu nguyên thân thịt và huỷ bỏ.

- Nếu có bệnh tích định vị và thân thịt còn tốt thì cho lóc bỏ phần hư hỏng, phần còn lại cho luộc kỹ.

4.3. Bệnh Brucellosis

- Nếu trước khi giết mổ, con vật có triệu chứng lâm sàng thì giết thịt xong phải huỷ bỏ phủ tạng, thịt cho luộc.

- Nếu trước khi hạ thịt không có triệu chứng nhưng phản ứng huyết học dương tính thì quyết định tuỳ theo loài vật: dê, cừu thì huỷ bỏ phủ tạng, thịt luộc chín; các con khác bỏ phủ tạng, thịt cho đóng dấu hạ phẩm và cho bán tươi.

4.4. Bệnh Leptospirosis

Trong quá trình giết mổ, nếu phát hiện bệnh tích rõ, thịt và các tổ chức bị vàng thì gác thân thịt ở phòng trữ. Nếu sau 24 giờ màu vàng nhạt đi thì thân thịt cho luộc, phủ tạng huỷ bỏ. Chú ý bệnh có thể lây cho công nhân giết mổ.

4.5. Bệnh sốt lở mồm long móng

Trong quá trình giết mổ, nếu phát hiện có con bệnh này thì hai con trước và hai con sau con bệnh đều phải được xử lý như con bệnh: thịt và phủ tạng

đều cho luộc chín, thông báo về nơi xuất phát con bệnh.

4.6. Bệnh Astinophytosis

Hay thấy ở bò, sau khi giết mổ nếu phát hiện có con bệnh này thì nên kiểm tra toàn bộ thân thịt, phủ tạng và hạch bạch huyết. Nếu bệnh tích chỉ định vị ở xương hàm, lưỡi thì cho tịch thu toàn bộ phần đầu cổ, cõn thịt cho ra lò; nếu có bệnh tích trên mình thì cho huỷ toàn bộ thân thịt và phủ tạng.

4.7. Bệnh tụ huyết trùng trâu, bò

Kiểm tra thêm về vi trùng học, thịt cho luộc, toàn bộ phủ tạng huỷ bỏ.

4.8. Bệnh dịch tả trâu, bò

Phát hiện có con vật bệnh thì cần cho đình chỉ việc giết mổ, tịch thu và huỷ bỏ toàn bộ thân thịt và phủ tạng con bệnh. Thịt và phủ tạng những con kề cận (hai con trước và hai con sau) cho luộc.

4.9. Bốn bệnh đỏ của lợn

Nếu toàn thân tụ huyết, xuất huyết thì chuyển toàn bộ thân thịt và phủ tạng sang làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn gia súc. Nếu nhẹ thì cho huỷ bỏ phủ tạng, thịt cho luộc. Cần lưu ý Salmonella có thể gây ngộ độc cho người.

4.10. Chứng thối loét da thịt

Nếu diện tích thối loét dưới 1/3 cơ thể thì lóc bỏ chỗ hư hoại, thịt cho luộc, bỏ huyết. Nếu chỗ hư hoại trên 1/3 thì cho tịch thu và tiêu huỷ.

Câu hỏi ôn tập

1. Cho biết điều kiện và tổ chức của một lò sát sinh?
2. Cho biết nguyên tắc, kiểm soát vệ sinh khi hạ thịt?
3. Quy trình hạ thịt theo phương pháp thủ công và hạ thịt theo phương pháp công nghiệp có khác nhau như thế nào?
4. Cho biết cách kiểm tra gia súc trước khi giết mổ?
5. Cho biết phương pháp kiểm tra thịt sau khi giết mổ?
6. Cho biết những khái niệm thịt gia súc tốt và khoẻ?
7. Trường hợp thịt có màu, có mùi, thịt bị phân hoá do nguyên nhân, hình thức bệnh và quyết định như thế nào?
8. Cho biết quyết định của thân thịt có bệnh ký sinh trùng?
9. Cho biết quyết định của thịt bị bệnh truyền nhiễm?

Chương II

KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y, SỮA VÀ CHẾ PHẨM CỦA SỮA

Mục tiêu

- Kiến thức: Giúp cho học sinh hiểu biết về thành phần của sữa, những yêu cầu vệ sinh khi thu nhận sữa, cách bảo quản và kiểm nghiệm sữa nhằm đảm bảo chất lượng sữa cho người tiêu dùng.

- Kỹ năng: Học sinh sau khi học chương trình có khả năng thu nhận sữa đúng tiêu chuẩn, nắm vững các phương pháp kiểm tra sữa.

- Thái độ: Nghiêm túc thực hiện vệ sinh khi thu nhận và bảo quản sữa, cẩn chính xác và trung thực.

Nội dung trọng tâm

- + Thành phần hoá học của sữa.
- + Thu nhận sữa và chế biến sơ bộ sữa.
- + Dạng hư hỏng của sữa.
- + Kiểm nghiệm sữa và chế phẩm sữa.

I. THÀNH PHẦN HOÁ HỌC CỦA SỮA

Sữa là thức ăn tự nhiên có giá trị dinh dưỡng cao, được vắt từ vú các động vật khoẻ mạnh. Trong sữa chiếm hầu hết các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể: protein, glucit, lipit, các vitamin, muối khoáng... Sữa là nguồn thức ăn chính của gia súc non, trẻ sơ sinh trong những ngày đầu cuộc sống. Do vậy, sữa và các chế phẩm sữa (bơ, phomat, sữa đặc, sữa chua, sữa bột...) là nguồn dinh dưỡng cao, đóng vai trò quan trọng trong đời sống con người.

Sữa gồm hai thành phần chủ yếu: nước chiếm 83 - 89% và các thành phần vật chất khô chiếm 11 - 17%. Nước là dung môi cần thiết cho các chất hoà tan, còn vật chất khô gồm nhiều thành phần: lipit, protit, glucit, khoáng... Chúng hoà tan trong nước ở các mức độ khác nhau.

1. Nước

Đó là thành phần chủ yếu của sữa (chiếm 86%). Nước giữ vai trò quan trọng trong mọi quá trình sinh lý xảy ra trong cơ thể như: hô hấp, tiêu hoá, tuần hoàn, trao đổi chất... Đối với cơ thể sơ sinh ở thời kỳ đầu được nuôi chủ yếu bằng sữa, thành phần nước trong sữa rất quan trọng. Nước cùng với các thành phần của vật chất hoà tan trong nước tạo nên hệ thống keo ổn định của sữa, cho phép việc thanh trùng pasteur, đóng chai vận chuyển... Chỉ trong các trường hợp chế biến sữa đặc, sữa bột, phomat... thì phải rút nước từ sữa đi.

2. Protit

Protit tồn tại trong sữa dưới ba dạng: casein, albumin, globulin, ngoài ra còn có một lượng nhỏ protit có trong thành phần của màng hạt mỡ. Song tất cả các loại protit của sữa đều dễ tiêu hoá và thuộc loại protit có giá trị dinh dưỡng hoàn toàn.

3. Mỡ sữa

Đó là hỗn hợp của triglyxerit với các acid béo no và không no. Trong thành phần mỡ sữa bao gồm khoảng 20 acid béo không no, điều đó khiến cho khả năng nóng chảy của mỡ sữa thường thấp. Tính khác biệt của mỡ sữa chứa các acid béo bay hơi như: capronic, caprinic... Sự có mặt các acid béo trong sữa sẽ gây các hiện tượng hư hỏng như khét, thuỷ phân, khi có tác động của nhiệt độ cao, ánh sáng, oxy. Hàm lượng mỡ trong sữa chịu ảnh hưởng của các nhân tố: giống, điều kiện nuôi dưỡng, lứa tuổi, trạng thái sinh lý của cơ thể, chu kỳ tiết sữa.

4. Đường lactoza ($C_{12}H_{22}O_{11}$)

Do tuyến sữa tạo ra là hạt kết tinh trắng, dễ hoà tan trong nước. Đường lactoza trong sữa có vai trò quan trọng trong việc chế biến các sản phẩm sữa lên men. Lactoza dễ bị tác động của một số sinh vật lên men tạo ra acid lactic.

5. Chất khoáng

Hàm lượng chất khoáng trong sữa phụ thuộc vào khẩu phần thức ăn mà biến động từ 0,6 - 0,8%, trong đó chủ yếu là muối canxi, photpho ở dạng tự do hay kết hợp với canxi. Trong sữa còn chứa các nguyên tố vi lượng khác như mangan, coban, đồng, nhôm, brom, iôt...

6. Vitamin

Sữa là thức ăn chứa nhiều loại vitamin. Hàm lượng vitamin này phụ vào số lượng thành phần các vitamin có trong khẩu phần thức ăn, vào cường độ tổng

hợp các vita min của cơ thể, vào mức độ phá huỷ vitamin trong quá trình chế biến, bảo quản sữa. Hàm lượng trung bình của các vitamin có trong sữa (được tính trong 100g sữa) là:

| | | |
|---------|------------------------------|--------------|
| Vitamin | A: 0,02 - 0,2mg | D: 0,002 |
| | B ₂ : 0,2 | E: 0,06 |
| | B ₁ : 0,28 - 0,36 | C: 0,5 - 2,8 |
| | B ₁₂ : 0,1- 0,3 | K: 0,032 |

7. Thể khí

Bao gồm các khí cacbonic, oxy, nitơ, trong đó khí CO₂ chiếm tới 60 - 70%. Khí rơi vào trong sữa trong quá trình vắt, lượng khí sẽ giảm đi khi đun sữa.

8. Men

Trong sữa chua có nhiều loại men khác nhau: photphataza, petoxydaza, lipaza, catalaza, reductaza do tuyến sữa và hệ sinh vật xâm nhập vào sữa tiết ra. Trong sữa còn có hoocmon, các thể miễn dịch đặc hiệu (kháng độc tố), không đặc hiệu (ngưng kết tố, lizin, opsonin...), các sắc tố carotin, clorofin, xantofin...

II. THU NHẬN, CHẾ BIẾN SƠ BỘ SỮA

Ngoài việc nuôi dưỡng tốt, khẩu phần thức ăn hợp lý, việc tuân theo những yêu cầu vệ sinh thú y trong quá trình vắt, thu nhận và chế biến sữa ban đầu là cần thiết, tạo điều kiện nâng cao chất lượng của sữa.

1. Những yêu cầu vệ sinh thú y khi thu nhận sữa

Cần có nơi vắt sữa riêng, cách ly với chuồng nuôi bò sữa. Nên nhà cần lát phẳng tiện lợi cho việc vệ sinh, tiêu độc hàng ngày. Nguồn nước dùng trong trại bò sữa phải đảm bảo vệ sinh cho phép, vắt sữa cần có hệ thống đảm bảo tránh sự xâm nhập của muỗi, nhặng. Hàng năm, phải định kỳ kiểm tra các bệnh lao (tuberculosis), bệnh sảy thai truyền nhiễm (Brucellois). Các cơ sở chăn nuôi bò sữa tập trung cần có phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng sữa. Đối với bò sữa, trước khi vắt sữa cần rửa sạch bầu vú bằng nước ấm hay dung dịch cloramín 0,5%, rồi lau khô bằng khăn sạch. Cần bỏ tia sữa đầu do chứa nhiều vi khuẩn, phải đảm bảo vệ sinh các dụng cụ trang thiết bị vắt, tay người công nhân vắt sữa; kiểm tra định kỳ sức khỏe công nhân vắt sữa. Khi vắt phải vắt cho hết sữa, nếu vắt bằng máy thì không được phép thay đổi những nguyên tắc, quy trình vắt. Người ta thấy rằng, những loại sữa vắt trong cùng thời gian,

trong điều kiện vệ sinh thú y hợp lý sẽ lâu hỏng hơn hai lần những loại sữa vắt ở nơi điều kiện vệ sinh thú y kém.

2. Chế biến sữa ban đầu

Để đảm bảo chất lượng sữa, nơi sản xuất phải sơ bộ chế biến sữa ban đầu gồm các công đoạn sau:

- Thu nhận sữa: Gồm cả việc xác định sản lượng sữa và hàm lượng mỡ trong sữa.

- Lọc sữa: Khi tập hợp sữa, cần tiến hành lọc sữa qua vài lớp vải màn, hay các thiết bị máy lọc để đảm bảo sự sạch của sữa.

- Làm nguội sữa: Trong quá trình bảo quản sữa tươi, người ta nhận thấy có tồn tại phải diệt khuẩn ở 1 - 2 giờ sau khi vắt sữa. Nhiệt độ thấp có thời gian kéo dài.

- Việc làm lạnh sữa ngay sau khi vắt là biện pháp rất quan trọng trong việc bảo quản sữa tươi, có thể ngâm sữa vào dòng nước chảy, ủ nước đá hay giữ sữa trong tủ lạnh, kho lạnh để kìm chế sự phát triển của vi khuẩn và các quá trình lên men trong sữa.

- Hấp Pasteur sữa: Là phương pháp thanh trùng sữa bằng cách đun nóng sữa ở nhiệt độ dưới 100°C , nhằm diệt trừ hệ vi sinh vật, đặc biệt loại gây bệnh rơi vào sữa từ các nguồn gốc khác nhau trong thời gian vắt và chế biến ban đầu, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, đảm bảo chất lượng không thay đổi. Khi vận chuyển sữa cần sử dụng các xitec cách nhiệt, không vận chuyển sữa với các chất độc, các chất có mùi đặc biệt.

III. NHỮNG DẠNG HƯ HỎNG CỦA SỮA

Ngoài nguyên nhân do hệ vi sinh vật gây nên sự hư hỏng của sữa, thì sự nuôi dưỡng, phương pháp bảo quản sữa không đúng, việc điều trị thuốc và quá trình bệnh lý ở gia súc cũng dẫn đến sự thay đổi tính chất của sữa như sau:

- Hư hỏng về màu sắc: Sữa có thể có màu đỏ, xanh, vàng... gặp khi tuyến vú bị viêm tổn thương, hồng cầu rơi vào sữa gây ra, do trộn với sữa đậu, do gia súc ăn phải cỏ có sắc tố, do thuốc điều trị, do loại vi khuẩn tạo sắc tố gây ra (vi khuẩn *Streptococcus* tạo sữa có màu vàng...); do sự giả mạo như: pha loãng nước lã vào sữa hay do gia súc bị mắc một số bệnh như: viêm vú, lao...

- Hư hỏng về thể trạng:

+ Sữa bị nhầy thường gặp khi bảo quản sữa lâu ngày ở nhiệt độ thấp, do loại vi khuẩn *Bacillus viscosus* gây ra, do trộn lẫn sữa đậu, hay gặp ở gia súc mắc bệnh viêm vú, lở mồm long móng.

+ Sữa loãng: Gặp khi sữa bị pha loãng bằng nước, do gia súc ăn thức ăn chứa nhiều nước hay gặp ở sữa gia súc mắc bệnh lao, viêm vú thể cata.

+ Sữa ở thể bã đậu: Do vi khuẩn nhóm đường ruột, nấm men, vi khuẩn lên men butyric.

+ Sữa ở thể vẩn mây: Trong sữa xuất hiện những sợi casein, gặp khi nuôi dưỡng gia súc bằng khẩu phần chứa nhiều muối canxi, do gia súc bị rối loạn trao đổi chất.

+ Hư hỏng về mùi: Khi để sữa trong bình không đậy nút ở gần chuồng nuôi gia súc hôi hám, sữa sẽ có mùi amoniac (NH_3). Khi điều trị cho gia súc bằng một số loại thuốc: creolin, iodofoor, long lão... sẽ ảnh hưởng đến mùi của sữa. Sữa có mùi khi bảo quản cùng với cá, hay cho gia súc ăn nhiều bột cá, hay bảo quản sữa trong bình kim loại. Khi gia súc ăn nhiều tỏi, hành đại, thực vật có dầu cũng sẽ ảnh hưởng đến mùi của sữa. Để khắc phục hiện tượng này, cần vắt sữa trước hay sau khi bò ăn ít nhất từ 3 - 4 giờ, là khoảng thời gian cần thiết để cơ thể phá huỷ thải trừ các mùi trên.

+ Thay đổi về vị: Khi gia súc ăn nhiều cây ngải cứu, hành, cây có vị đắng... sẽ làm sữa có vị đắng, còn gặp ở sữa bò già, do ảnh hưởng của thuốc điều trị. Sữa có vị mặn thường gặp ở bò viêm vú, bệnh lao, hoặc do lộn với sữa đậu. Sữa có vị xà phòng gặp khi trung hoà sữa bằng soda, do loại vi khuẩn tạo amoniac gây ra. Khi sử dụng tia tử ngoại chiếu vào sữa cũng làm sữa thay đổi vị.

IV. KIỂM NGHIỆM SỮA VÀ CÁC CHẾ PHẨM CỦA SỮA

Sữa tươi và các chế phẩm của sữa là loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao, dễ hư hỏng. Để đảm bảo vệ sinh, sức khoẻ cho người tiêu dùng, cần phải kiểm nghiệm sữa, mặt khác khi kiểm tra một số chỉ tiêu (như tỷ lệ mỡ sữa) còn cung cấp số liệu cần để định hướng phát triển, lai tạo đàn gia súc cho sữa.

1. Kiểm nghiệm sữa tươi

1.1. Lấy mẫu

- Dụng cụ lấy mẫu: Ống hút dài được hấp vô trùng. Nếu sữa đựng trong thùng phải dùng lọ thuỷ tinh cổ rộng chứa được 150ml sữa; đáy lọ cần có bi thuỷ tinh để làm đám, kèm theo sợi dây xích bằng kim khí dài một mét buộc vào cổ, tất cả đều hấp vô trùng. Với sữa bán lẻ đóng chai, túi cần lấy cả chai túi; sữa đóng thùng to có thể tích 500 lít cần lấy 2 mẫu (mỗi mẫu 250ml), thùng chứa 5.000 - 10.000 lít lấy 3 mẫu, thùng chứa trên 10.000 lít lấy 5 mẫu. Lắc trộn đều, dùng ống hút xuống tận đáy thùng hút khoảng 250 - 300ml sữa

cho vào lọ vô khuẩn. Mẫu sữa lấy về phải kiểm tra ngay, chậm nhất là 8 giờ sau khi lấy mẫu. Khi vận chuyển mẫu phải để ở nhiệt độ thấp, đặt chai nằm nghiêng để tránh bơ nằm vón cục; nếu chưa kịp kiểm tra ngay phải bảo quản trong tủ lạnh bằng hoá chất.

- Lấy mẫu trên đàn gia súc: Thành phần sữa bò phụ thuộc vào nhiều yếu tố: giống, điều kiện nuôi dưỡng, thời kỳ tiết sữa. Để xác định chất lượng sữa cần lấy mẫu trung bình, tốt nhất lấy ở từng con, lấy 250ml sữa và lấy đủ các lần vắt trong hai ngày đêm.

Ví dụ: Cách lấy mẫu trung bình trên một bò sữa:

| Lượng sữa vắt trong ngày đầu: | Lượng sữa vắt trong ngày thứ hai: |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| + Lần vắt 1: 11 lít | + Lần vắt 1: 12 lít |
| + Lần vắt 2: 9 lít | + Lần vắt 2 : 8 lít |
| <u>Tổng số: 20 lít</u> | <u>20 lít</u> |

Như vậy, lượng sữa vắt trong hai ngày đêm là 40 lít. Theo tỷ lệ cần lấy mẫu (250 ml/40 lít) thì cứ một lít sữa cần lấy 6,25ml sữa để kiểm tra, cụ thể là:

| | |
|---|-------------------------|
| + Ngày đầu tiên trong lần vắt 1 sẽ lấy: | 11 lít x 6,25 = 68,70ml |
| Ngày thứ hai trong lần vắt 2 sẽ lấy: | 9 lít x 6,25 = 56,25ml |
| Tổng cộng sữa sẽ lấy: | <u>125,00ml</u> |
| + Ngày thứ hai trong lần vắt 1 lấy: | 12 lít x 6,25 = 75,00ml |
| Ngày thứ hai trong lần vắt 2 sẽ lấy: | 8 lít x 6,25 = 50,00ml |
| Tổng cộng sữa sẽ lấy: | <u>120,00ml</u> |

Tổng cộng cả hai ngày gộp lại số mẫu sữa lấy là 250ml.

1.2. Bảo quản mẫu sữa kiểm nghiệm

Sữa lấy về cần kiểm tra ngay, trong trường hợp chưa kịp kiểm tra, có thể bảo quản mẫu sữa bằng các phương pháp sau để tránh hư hỏng:

- Giữ mẫu sữa trong nước đá, tủ lạnh được 24 - 48 giờ.
- Dung dịch kalibicromat ($K_2Cr_2O_2$) 10%: Là chất oxy hoá mạnh, phá hoại nguyên sinh chất của tế bào vi khuẩn, cứ 100ml sữa cho thêm 1ml dung dịch kaibicromat 10% có thể giữ được 10 ngày. Với những mẫu sữa này, không kiểm tra độ acid.
- Dung dịch formol (HCOH) 38 - 40%, có tác động diệt khuẩn mạnh, cứ 100ml sữa cho thêm 1 - 2 giọt formol 38 - 40% có thể giữ được 10 ngày.

- Dung dịch perhydroxyt (H_2O_2) 30 - 33% có tính oxy hoá mạnh, ức chế sinh trưởng, phát triển vi khuẩn, là chất không bền vững, mẫu sữa bảo quản bằng H_2O_2 ; sau khi đun sôi có thể làm thức ăn cho gia súc, cứ 100ml sữa cho thêm 2 - 3 giọt H_2O_2 30 - 33% giữ được 10 ngày.

1.3. Phân tích sữa

- Xác định cảm quan: Sữa tốt, bình thường là chất dịch đồng nhất màu trắng ngà, hay hơi vàng tùy loài động vật, có vị hơi ngọt, mùi đặc hiệu, xác định sữa trong ống đong thủy tinh không màu, dưới ánh sáng tự nhiên. Kiểm tra thể trạng sữa đồng nhất hay không, kiểm tra mùi, vị, thể trạng không được sử dụng làm thức ăn.

- Xác định độ sạch bản: Có thể lọc sữa qua bông, giấy lọc, hay dụng cụ lọc riêng rồi xem xét cặn lắng lại. Theo mức độ sạch bản của sữa chia làm ba nhóm:

+ Nhóm 1: Không có cặn cơ giới trên giấy lọc.

+ Nhóm 2: Trên giấy lọc có vết cặn bản.

+ Nhóm 3: Có các cặn cơ giới với kích thước cơ giới khác nhau trên giấy lọc, giấy nhiễm màu xám.

- Xác định độ đậm: Độ đậm tiêu biểu cho hàm lượng chất khô có trong sữa. Độ đậm phụ thuộc vào nhiều yếu tố: giống, điều kiện nuôi dưỡng gia súc, sự già mao... Theo Koranova, khi hấp Paster sữa ở $85^{\circ}C$ trong 30 phút hay đun sôi sữa trong 10 phút có thể làm tăng độ đậm lên từ $0,5 - 1,4^{\circ}C$ độ đậm sữa được xác định không sớm hơn 2 giờ sau khi vắt sữa, ở nhiệt độ không thấp hơn $10^{\circ}C$ hoặc vượt quá $25^{\circ}C$ (theo quy định của Liên Xô). Để xác định độ đậm của sữa, người ta dùng tỷ trọng kế đặc biệt của sữa (Lactodencimetre), được chuẩn hoá ở nhiệt độ $20^{\circ}C$. Do vậy sau khi đo cần phải điều chỉnh kết quả, nếu nhiệt độ của mẫu sữa thử trên $20^{\circ}C$, cần phải cộng thêm vào phần kết quả 0,0002 cho mỗi độ, còn nhiệt độ thấp hơn $20^{\circ}C$ thì trừ đi 0,0002 cho mỗi độ.

- Ví dụ: Kết quả đo độ đậm sữa $D = 1,032$ ở $22^{\circ}C$, như vậy theo quy định ở phần kết quả phải điều chỉnh như sau:

$$D = 1,032 + (0,0002 \times 2) = 1,0324$$

Nếu kết quả đo được $D = 1,032$ nhưng nhiệt độ sữa là $10^{\circ}C$ thì kết quả là:

$$D = 1,032 - 0,0002 = 1,0318$$

Khi pha thêm nước lã vào sữa, độ đậm giảm đi, cứ pha 10% nước lã vào sữa sẽ làm cho độ đậm sữa giảm đi $3^{\circ}C$ ở độ đậm kế.

- Xác định hàm lượng mỡ sữa: Mỡ tồn tại trong sữa ở trạng thái huyền phù

do các hạt mỡ có màng lipoprotein bao bọc. Để xác định hàm lượng mỡ của sữa, người ta dùng acid sunfuric ($d = 1,82$) để hoà tan protein ở màng hạt mỡ, giải phóng mỡ, sau đó dùng cồn izoamilic ($d = 0,81$) và ly tâm để làm liên tụ mỡ lại, đọc kết quả ở phần trên của ống.

- Xác định tỷ lệ nước pha loãng vào sữa sẽ làm thay đổi các chỉ tiêu cảm quan, đậm độ, hàm lượng chất khô. Công thức tính tỷ lệ nước pha loãng vào sữa được tính là:

$$X\% = \frac{D_1 - D_2}{D_1} 100$$

X%: Tỷ lệ nước pha loãng.

D_1 : Đậm độ của sữa nguyên.

D_2 : Đậm độ sữa bị nghi ngờ.

Khi pha loãng sữa bằng nước sông, nước giếng, thường trong các loại nước này có chứa muối NO_3 (nitrat), được xác định bằng H_2SO_4 ($d = 1,84$) và chất chỉ thị diphenylamin. Phản ứng dương tính (+) sữa được pha bằng nước sông, nước giếng sẽ cho màu xanh lục. Ở sữa nguyên hay sữa pha bằng nước máy không chứa NO_3 nên cho kết quả âm tính (-). Trường hợp pha sữa bằng nước suối trong không có vật chất hữu cơ lẫn vào thì phản ứng cũng âm tính.

- Xác định sữa bị trung hoà: Sữa để lâu bị chua, được gian dối bằng cách dùng NaHCO_3 trung hoà, còn tránh sữa chua khi đun sôi không bị vón, để phát hiện có NaHCO_2 trong sữa có thể dùng acid oxalic 0,2% làm chỉ thị màu (chuyển màu ở $\text{pH} = 6,9 - 8,0$).

- Xác định sữa đậu nành pha vào sữa: Dùng dung dịch NaOH hay KOH 2,5% cho vào, phản ứng dương tính, sữa có màu vàng.

- Xác định độ nhiễm khuẩn của sữa: Theo Demong và Chavauné (1945), do vi khuẩn sinh sản trong sữa đã hút hết dưỡng khí trong sữa, làm mất màu của bleumetylen. Phản ứng này cho phép đánh giá sự nhiễm khuẩn chung của sữa một cách nhanh chóng với kết quả tương đối chính xác, trang bị đơn giản. Dùng một ống nghiệm vô trùng khô hút vào 10ml sữa tươi, 0,5ml dung dịch bleumetylen, 15ml dung dịch bleumetylen bão hoà trong cồn và 195ml nước cất dung dịch chai màu, để chỗ tối, pha xong dùng ngay, nút kín ống nghiệm lắc đều, rồi đặt vào nồi cách thuỷ có nhiệt độ $38 - 40^\circ\text{C}$, cứ sau 15 - 20 phút lại quan sát sự mất màu của sữa có pha bleumetylen.

Bảng 1: Đánh giá độ nhiễm khuẩn của sữa bằng phản ứng hoàn nguyên bleumetylen

| Thời gian mất màu của Bleumetylen | Ước lượng số vi khuẩn trong 1ml sữa | Chất lượng sữa | Xếp loại sữa |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------|--------------|
| Dưới 20 phút | Trên 20 triệu | Rất xấu | 4 |
| Từ 20 phút đến 2 giờ | 4 triệu - 2 triệu | Xấu | 3 |
| Từ 2 giờ đến 5,5 giờ | 500.000 - 4 triệu | Trung bình | 2 |
| Trên 5,5 giờ | Dưới 500.000 | Tốt | 1 |

- Xử lý: Loại 1: Cho bán tự do, không quá 24 giờ.
 2: Cho bán tự do, không quá 12 giờ.
 3: Luộc sôi tại chỗ, dùng cho gia súc.
 4: Luộc, huỷ ngay tại chỗ.

2. Kiểm nghiệm các chế phẩm sữa

2.1. Sữa đặc

- Lấy mẫu theo tỷ lệ 0,1% - 0,5%, bóc nhãn lau sạch.
- Kiểm tra độ kín hở: Dùng nước nóng 60°C - 80°C, lần lượt làm cho từng hộp sữa vào ngâm trong 5 - 7 phút, theo dõi bọt khí xuất hiện (chú ý mặt nước phải cao hơn mặt hộp sữa 3 - 4cm).
- Xác định cảm quan: Quan sát bên ngoài vỏ hộp, chú ý sự han gỉ, phồng méo, thời hạn dùng của hộp. Quan sát bên trong hộp sữa về màu sắc, thể trạng, mùi vị.
- Kiểm tra độ chua: Lấy 25g sữa đặc đổ nước cất vào cho đủ 100ml, trộn đều rồi lấy ra 10ml cho vào bình tam giác, nhỏ thêm 3 giọt phenolphthalein 1% và dùng NaOH 0,1N chuẩn độ đến màu hồng bền vững trong một phút.

$$\text{Độ chua} = \frac{11.1000}{25} \quad (\text{của } 100\text{ml sữa đặc})$$

- Xác định hàm lượng chất khô: Cân 5g sữa đặc cho vào cốc thuỷ tinh rồi đem sấy ở 100°C - 105°C. Sau 6 giờ trở đi, lấy đi cân lại đến khi trọng lượng không đổi là được.

Hàm lượng chất khô của sữa đặc là 73,75%.

- Kiểm tra vi khuẩn hiếu khí: Sữa được pha với nước sinh lý mặn vô trùng theo tỷ lệ 10% rồi tiếp tục pha loãng thành các đậm độ 10^1 , 10^2 , 10^3 , 10^4 rồi tiến hành kiểm tra theo phương pháp của Cốc (giống phân sữa tươi).

- Kiểm tra nấm mốc: Cũng dùng phương pháp trên cấy vào thạch Saburo hay đem pha loãng 10% rồi ly tâm lấy cặn, cấy vào môi trường để ủ ấm $37^\circ\text{C}/24$ giờ - một tuần nếu không mọc mới thôi.

2.2. Sữa bột

- Cảm quan: Quan sát tình trạng bao bì bên ngoài, rồi mở hộp đổ sữa ra khay sạch, quan sát màu sắc, mùi của mẫu sữa. Chú ý các hiện tượng thay đổi có nấm mốc, ảm màu vàng khác thường, sữa vón cục lẫn nấm mốc... (hoà tan sữa vào nước nóng 85°C - 90°C , khuấy đều và ngửi).

- Kiểm tra độ ẩm: Cân 5g sữa bột vào cốc thuỷ tinh, đem sấy ở 100 - 105°C trong 12 giờ liền, đưa ra cân lại cho đến khi được trọng lượng không đổi.

$$\text{Độ ẩm (\%)} = \frac{P_1 - P_2}{P} \cdot 100$$

P_1 : Trọng lượng ban đầu.

P_2 : Trọng lượng sau khi sấy.

P : Trọng lượng mẫu thử.

Sữa bột tốt có độ ẩm 4%.

- Xác định độ hoà tan: Lấy 5g sữa bột cho vào ống thuỷ tinh, lấy 38ml nước ấm nhiệt độ 23 - 30°C để hoà tan rồi ly tâm trong 8 - 10 phút với tốc độ 1.000 - 1.500 lần/phút. Lấy ra gạn bỏ nước đi và xả lại cho 38ml nước khác vào cùng ly tâm như trên, lần thứ 3 cũng như vậy. Cuối cùng gạn bỏ hết nước lấy cặn, còn lại đem đun cách thuỷ rồi để bốc hết hơi đem sấy ở 100 - 105°C trong 12 - 14 giờ đến khi trọng lượng không đổi.

$$\text{Độ hoà tan (\%)} = 100 - \frac{P_1}{P_2 (100 - \text{độ ẩm \%})} \cdot 100$$

P_1 : Trọng lượng không tan.

P_2 : Trọng lượng mẫu thử.

Độ ẩm(%): Được tính ra trên 100g sữa.

Ví dụ: Trọng lượng không tan là $P_1 = 5\text{g}$, trọng lượng mẫu thí nghiệm là $P_2 = 5\text{g}$, độ ẩm = 5%.

$$\text{Vây độ hoà tan} = 100 - \frac{5}{5 \cdot (100 - 5)} 100 = 98,94 \%$$

Độ hoà tan tối thiểu phải đạt 75% trở lên.

- Kiểm tra độ chua: Lấy 130g sữa bột cho vào 900ml nước (tương đương với 1 lít sữa tươi), hút ra 10ml cho vào bình tam giác (cách làm giống phần sữa tươi).

- Sữa tươi đủ tiêu chuẩn có độ chua không quá 20^oT.

- Kiểm tra vi sinh vật: Cách làm giống phần sữa tươi (sữa được pha với tỷ lệ 10%).

3. Kiểm tra bơ

- Cảm quan: Bóc giấy nén gói bơ để phát hiện các dị vật rác, lông, cát... Quan sát màu sắc, bình thường bơ có màu vàng nhạt, khi nhiễm mốc sẽ có màu sắc xám, xanh, vệt trắng vv... Ngửi mùi: Cho bơ vào nắp hộp petro, để ở nhiệt độ phòng cho bơ mềm nhũn rồi ngửi mùi phát hiện mùi vị khác thường như mốc. Để kiểm tra trạng thái của bơ, để cho bơ mềm nhũn rồi dùng thìa thuỷ tinh, dao để dàn mỏng bơ trên phiến kính, kiểm tra qua ánh sáng. Lấy một lượng bơ tùy ý cho vào ống đồng hay cốc có chân rồi đặt vào nước nóng 30 - 40^oC để bơ tan chảy, lọc qua giấy, dùng mắt thường, kính lúp kiểm tra cận; kiểm tra vị của bơ.

- Xác định độ ẩm: Cân 5g bơ trong cốc thuỷ tinh sạch (làm 3 mẫu). Một mẫu để ngoài đối chứng, hai mẫu sẽ đem sấy ở 100 - 150^oC trong 12 - 14 giờ, lấy ra cân lại đến khi trọng lượng không đổi là được.

$$\text{Độ ẩm (\%)} = \frac{P_1 - P_2}{P} \cdot 100$$

P₁: Trọng lượng mẫu trước khi sấy.

P₂: Trọng lượng mẫu sau khi sấy.

P: Trọng lượng mẫu thử.

Tiêu chuẩn: 16 - 18% (18% về mùa hè).

- Định lượng chất béo.

- Phát hiện các chất nhuộm màu pha vào bơ: Cân 50g bơ cho vào cốc thuỷ tinh để bơ tan chảy hoàn toàn, rồi cho 75 - 80ml cồn 95 - 96^o để hoà tan bơ lọc qua giấy lọc. Lấy lượng cồn đã lọc này đun cách thuỷ cho cồn bốc hơi hết, giữ cận lại để xác định các màu đã pha:

+ Nếu thuộc cây họ nghệ có cạnh vàng da cam sa lẳng màu vàng.

+ Nhuộm màu azelic: Lấy bơ : 5g

Ete : 10ml

HCl : 10ml

Lớp dưới HCl sẽ có màu mận đỏ.

Nếu bơ có pha màu thực phẩm (nếu không báo trước) là không hợp cách.

- Kiểm tra chỉ số E.coli: cũng pha và cấy như sữa vào môi trường Kesler nếu có vi khuẩn mọc làm tiêu bản nhuộm xem kính rồi cấy trên thạch Endo, để 37°/24 giờ, lấy ra chọn khuẩn lạc điển hình cấy truyền sang thạch nghiêng (peptol lactoz). Sau 24 giờ lấy ra làm phản ứng sinh hoá (lên men đường thử indol...). Tiêu chuẩn quốc tế bơ không quá 25 vi khuẩn E.coli sinh indol/1g bơ.

Kiểm tra các vi khuẩn gây bệnh khác: Cấy 3g bơ vào các ống môi trường (mỗi ống 1g bơ) giống phân sữa bột (canh thang gluco, tarosi, saburo). Trong bơ không được có vi trùng, nấm gây bệnh.

4. Kiểm tra phomat

- Cảm quan: Quan sát tình trạng bao bì, quan sát màu sắc, mùi vị của mẫu, chú ý các hiện tượng nấm ở vỏ để tạo ra các lỗ hỏng, màu sắc khác thường.

- Xác định độ ẩm (cách tiến hành cũng như bơ).

- Kiểm tra đạm tổng số: Theo phương pháp kenden hàm lượng là 7,3 - 35g/100g pho mát.

- Định lượng chất béo: Theo phương pháp định lượng lipit toàn phân vaiburiston là 9,2 - 35g/100g phomat.

- Xác định lượng NH₃ bay theo phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước, tiêu chuẩn hàm lượng NH₃ = 3,5%.

- Kiểm tra nhóm vi khuẩn đường ruột các vi khuẩn gây ngộ độc và nấm giống như phân sữa và bơ.

Câu hỏi ôn tập

1. Cho biết thành phần của sữa?
2. Cho biết cách thu nhận sữa, chế biến sơ bộ của sữa?
3. Cho biết các dạng hư hỏng của sữa?
4. Cho biết cách kiểm nghiệm sữa và các chế phẩm của sữa?

Chương III

KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y TRỨNG VÀ CHẾ PHẨM CỦA TRỨNG

Mục tiêu

- Kiến thức: Học sinh hiểu được cấu tạo, tính chất và giá trị dinh dưỡng của trứng, các phương pháp bảo quản và kiểm nghiệm trứng.
- Kỹ năng: Thực hiện được phương pháp bảo quản và kiểm nghiệm trứng.
- Thái độ: Học sinh cần thực hiện đúng và chính xác các phương pháp và quy trình kiểm nghiệm trứng.

Nội dung trọng tâm

- + Hình thái và cấu tạo trứng.
- + Tính chất của trứng.
- + Các phương pháp bảo quản trứng.
- + Kiểm nghiệm trứng và bột trứng.

I. HÌNH THÁI CẤU TẠO CỦA TRỨNG

Trứng của mọi gia cầm, chim chóc đều có thể làm thức ăn. Trứng thuộc loại thực phẩm có dinh dưỡng cao. Trong thực tế, thường sử dụng trứng gà, vịt, còn trứng ngỗng được sử dụng ở mức độ ít hơn.

Trứng thường có hình dáng không đều, một đầu to, một đầu nhỏ. Trứng bao gồm ba phần chủ yếu: vỏ trứng, lòng trắng, lòng đỏ.

1. Vỏ trứng

Vỏ trứng chiếm 12% trọng lượng trứng, có màu sắc khác nhau và phụ thuộc vào loài, giống gia cầm. Trứng gà Logo màu trắng, trứng gà rôt màu nâu, trứng gà ri lại có màu trắng, màu nâu... Độ dày vỏ trứng phụ thuộc vào hàm lượng chất khoáng, vitamin có trong khẩu phần thức ăn của gà mái mà biên độ dao động từ 0,31 - 0,59mm. Vỏ trứng được cấu tạo chủ yếu bởi các chất vô cơ như: canxi, photpho, magie... và có một lượng nhỏ các chất hữu cơ như

keratin. Trên vỏ trứng có nhiều lỗ nhỏ được gọi là lỗ thoát khí, đường kính của các lỗ thoát khí to nhỏ khác nhau từ 4 - 40 μ m. Trứng gia cầm khoẻ mạnh, có vỏ cứng, sạch, nhẵn. Khi gia cầm bị bệnh ở vôi trứng, bị thiếu canxi; vỏ trứng sẽ mềm, không nhẵn. Vỏ trứng khi đi qua âm đạo được phủ lớp niêm dịch mỏng, khi ra ngoài không khí sẽ khô nhanh chóng và có tác dụng chống sự xâm nhập của vi khuẩn, nên trứng gà mới đẻ thường nhẵn, bóng. Dưới vỏ cứng là màng dưới vỏ. Màng này có cấu trúc thô, là sự kết hợp của các sợi có nguồn gốc hữu cơ, có chiều dày là: 64 μ m, còn màng bao lòng trắng gọi là màng lòng trắng, có chiều dày 2 - 18 μ m và có cấu trúc mịn hơn. Tác dụng của hai màng này là không cho chất béo chui qua, trong điều kiện bình thường vi khuẩn cũng không qua được, chỉ có oxy, CO₂, nước là qua được. Buồng hơi được hình thành giữa hai màng này: sự bốc hơi nước làm màng dưới vỏ dính sát vào vỏ cứng, màng lòng trắng dính vào lòng trắng và tạo ra khoảng hở giữa hai màng - buồng hơi. Kích thước buồng hơi được xem là chỉ tiêu đánh giá độ tươi của trứng. Tuy nhiên chiều cao buồng hơi tùy thuộc vào các yếu tố: thời gian bảo quản, độ ẩm không khí.

2. Lòng trắng

Lòng trắng chiếm 56% trọng lượng quả trứng. Lòng trắng là lớp keo nhầy, trong, được bao trong màng lòng trắng. Lòng trắng các loại gia cầm ít khác nhau, có cấu trúc 4 lớp khác nhau. Lớp tiếp giáp với màng lòng trắng thì loãng và đặc dần vào bên trong. Lòng trắng được tạo nên bởi các sợi mucin dính chặt với nhau. Từ lòng trắng đặc, các sợi dây xoắn được tạo nên. Chúng đi từ lòng đỏ ở vị trí trung tâm quả trứng đó là những dây chằng, cùng với tính chất của lòng trắng đặc dần vào trong, tạo cho lòng đỏ có hình cầu ổn định. Khi bảo quản trứng lâu ngày, lòng trắng đặc dần loãng ra, các dây chằng bị dần ra làm cho lòng đỏ không còn ở vị trí trung tâm của trứng và dẫn đến khi vỡ lòng đỏ sẽ gây nên sự hư hỏng của trứng.

3. Lòng đỏ

Lòng đỏ chiếm 32% trọng lượng trứng, là lớp đặc không trong suốt. Màu sắc lòng đỏ biến đổi từ màu vàng nhạt đến da cam tùy loài gia cầm, thức ăn, vào hàm lượng caroten có trong khẩu phần. Lòng đỏ trứng có cấu tạo phức tạp, nếu bóc đôi trứng đã luộc, chính giữa có lớp vàng nhạt hình cổ chai hẹp đi ra bề mặt lòng đỏ. Trứng tươi có lòng đỏ hình cầu, chỉ số lòng đỏ là 0,45 (chỉ số lòng đỏ là sự tương quan giữa chiều cao và đường kính của lòng đỏ). Trứng để lâu có chỉ số lòng đỏ: 0,25.

II. TÍNH CHẤT CỦA TRỨNG

1. Thành phần hoá học

Thành phần hoá học của trứng phụ thuộc vào điều kiện nuôi dưỡng, thức ăn, giống gia cầm.

Bảng 2: Thành phần hoá học của trứng gia cầm (%)

| Loại | Nước | Protit | Lipit | Khoáng | Calo/100g |
|-------------|------|--------|-------|--------|-----------|
| Trứng gà | 72,0 | 14,8 | 11,6 | 0,8 | 171 |
| Trứng vịt | 70 | 13 | 14,2 | 0,9 | 189 |
| Trứng ngỗng | 59,7 | 12,9 | 13,0 | 1,1 | 201 |

Về chất lượng: Protit của trứng chứa đầy đủ các acid amin cần thiết, ở tỷ lệ cân đối, đặc biệt chứa nhiều acid amin có lưu huỳnh như: metionin, xystin.

2. Biến đổi của trứng

Có ba nguyên nhân gây nên sự biến đổi của trứng: vi khuẩn, vật lý, sinh lý.

- Vi khuẩn: Do bản thân gà mái bị bệnh phó thương hàn, bạch ly...; do điều kiện vệ sinh chuồng trại kém, trứng bị nhiễm bẩn đất, phân trên vỏ; do dụng cụ đựng, tay người công nhân nhặt trứng, bao gói...

- Vật lý: Khi vận chuyển trứng, bao gói và sắp xếp không đúng kỹ thuật để làm trứng đập vỡ; hoặc các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, độ ẩm không thích hợp đều dẫn đến sự hư hỏng của trứng.

- Sinh lý: Khi trứng được thụ tinh ở nhiệt độ 25 - 28°C, phôi sẽ phát triển. Phôi có thể sống trong trứng tới 37 ngày, ở nhiệt độ 10°C trứng có phôi phát triển chất lượng sẽ giảm và dễ phát hiện khi soi.

3. Trứng là nhân tố truyền lây

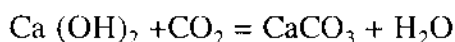
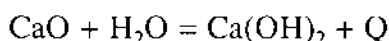
Trứng có thể là nhân tố truyền lây cho người tiêu dùng một số bệnh: lao (tuberculosis), phẩy khuẩn tả (vibrio cholerae), thương hàn (salmonellois). Trứng vịt, ngỗng dễ nhiễm salmonella, lao, virút... nên phải đun sôi trên 100°C trong 15 phút và không giữ trứng đó qua một ngày đêm. Khi dùng trứng vịt, ngỗng chế biến các loại bánh, phải xử lý ở nhiệt độ cao; khi vận chuyển, bảo quản không để lẫn hai loại trứng này với trứng gia cầm khác.

III. BẢO QUẢN TRỨNG

Các phương pháp

1. Ngâm vôi

Ngâm trứng trong vôi dự trữ được lâu, song dễ bị ảnh hưởng tới mùi vị. Cách làm: 1g vôi sống hoà tan trong 1 lít nước để, nguội cho sệt trứng, ngâm vào nước vôi đó trong 20 phút, vớt ra để hết nước, xếp nơi khô ráo, thời gian bảo quản được 6 tháng. Phản ứng hoá học xảy ra:



CaCO_3 sẽ bịt kín các lỗ thoát khí hạn chế sự bốc hơi nước của trứng, ngăn cản sự xâm nhập của vi khuẩn, nấm mốc vào bên trong quả trứng.

2. Trứng muối

Dựa vào tác dụng diệt khuẩn của muối, tạo màng ngăn cách vi khuẩn, nấm mốc vào trứng, hạn chế sự hình thành buồng hơi.

Cách làm: Trứng tươi đã chọn đủ tiêu chuẩn, đem ngâm trong dung dịch nước muối 12% hoặc dùng dung dịch tro bếp trộn với ít bột và lượng muối 12% bao quanh quả trứng, có thể bảo quản được 6 tháng.

- Bảo quản ở buồng có nồng độ CO_2 10%.

- Dùng dung dịch keo của các dạng tinh bột 5% - 15%, có cho thêm các hoá chất chống nấm mốc.

- Bằng nhiệt độ thấp: Trứng được bảo quản ở nhiệt độ từ 0 - 1°C với ẩm độ tương đối 80 - 85%, nhiệt độ giới hạn là 25°C; nếu ở -3°C trứng sẽ bị đông. Phương pháp này có thể bảo quản được 6 tháng.

- Bằng nhiệt độ cao (sấy khô): Để chế bột trứng cần chọn trứng có chất lượng tốt, đem rửa sạch rồi đập trứng, có thể để riêng lòng đỏ, lòng trắng hay trộn đều lòng đỏ và lòng trắng rồi sấy trong máy sấy ở 60 - 70°C.

IV. KIỂM NGHIỆM TRỨNG, BỘT TRỨNG

1. Kiểm nghiệm trứng

Dựa theo phương pháp bảo quản, người ta chia trứng ra các loại: trứng ăn ngay, trứng tươi, trứng ướp lạnh, trứng ngâm vôi. Trứng ăn ngay là trứng đến tay người tiêu dùng không quá 5 ngày sau khi đẻ. Trứng tươi là trứng không

bảo quản ở nhiệt độ dưới 2°C, đến tay người tiêu dùng không quá 30 ngày sau khi đẻ. Trứng lạnh là trứng tươi bảo quản trong điều kiện lạnh; còn trứng ngâm vôi là trứng tươi được bảo quản bằng ngâm nước vôi. Trứng ăn ngay, trứng tươi còn được phân loại dựa vào trọng lượng một quả, 10 quả, chiều cao buồng hơi, vị trí lòng đỏ, trạng thái vỏ... gồm hai loại:

- Trứng ăn ngay loại 1: Có vỏ sạch, nhẵn, nguyên vẹn, buồng hơi ổn định và không vượt quá 4mm. Lòng đỏ ở vị trí trung tâm, đĩa phôi không rõ. Lòng trắng đặc không loãng, vữa. Trọng lượng một quả không thấp hơn 54g, trọng lượng 10 quả không thấp hơn 550g. Lòng đỏ hình cầu có màng chắc bao quanh. Trứng ăn ngay loại 2: Cần đáp ứng mọi yêu cầu trên nhưng trọng lượng một quả không thấp hơn 40g, của 10 quả không thấp hơn 440g.

- Trứng tươi loại 1 chỉ khác với trứng ăn ngay ở chiều cao buồng hơi từ 4 - 7mm, trọng lượng một quả không thấp hơn 47g, 10 quả không thấp hơn 480g. Trứng lạnh phân loại như trứng tươi. Với những trứng có vỏ bẩn, có trọng lượng nhỏ dưới 40g không bán ăn tươi, không bảo quản mà để chế biến.

- Lấy mẫu: Lấy 0,1% tổng số trứng để kiểm tra, nhưng mỗi lần kiểm sẽ không ít dưới 10 quả rồi tiến hành.

- Đo tỷ trọng: Thả trứng vào chậu thủy tinh có chứa nước cất, nước muối có nồng độ khác nhau để xác định.

- Soi trứng: Đo kích thước buồng hơi, xác định vị trí lòng đỏ, lòng trắng, dây chằng...; phát hiện phôi, vòng máu, nấm mốc...

- Lắc trứng: Chỉ dùng để ăn ngay, trứng hỏng, trứng có buồng hơi to sẽ nghe thấy tiếng kêu.

- Quan sát trứng ở bên ngoài: Độ sạch bản, độ nguyên vẹn của vỏ.

- Đập và lược trứng để thẩm tra lại kết quả trên.

- Kiểm tra vi sinh vật: Khử trùng vỏ trứng, dùng dùi vỏ trùng để dùi trứng, sau đó dùng ống hút pasteur hút cả lòng đỏ, lòng trắng cấy vào các môi trường: nước thịt, nước thịt gan yếm khí, muller kofman...; để ủ ấm 37°C trong 24 - 48 giờ lấy ra khảo sát, làm tiêu bản nhuộm Gram, từ đó có các bước phân lập, giám định theo thủ tục quy định. Có thể sử dụng phân tích huỳnh quang: trứng tươi không nhiễm vi khuẩn có màu đỏ thẫm, trứng kém tươi màu hồng, trứng cũ có màu xanh tím hay có nhiều điểm, vết tối. Trứng nhiễm salmonella có màu tím nhạt.

2. Kiểm nghiệm bột trứng

Lấy 0,1% số hộp bột trứng để xét nghiệm (không dưới ba hộp); lau hộp bằng cồn rồi dùng đục rỗng hình trụ đục chéo xuống đáy hộp để lấy mẫu bột trứng, lấy khoảng 300g bột trứng để kiểm tra.

- Quan sát trạng thái bên ngoài vỏ hộp, chú ý kiểm tra sự phồng méo, han gỉ của hộp, màu sắc và mùi vị của bột trứng. Bột trứng tốt phải mịn, màu vàng nhạt hay da cam, không lẫn tạp chất, mùi thơm.

- Kiểm tra độ hoà tan: lấy 25g bột trứng hoà tan vào 100ml nước, để trong 6 giờ rồi đưa ra khảo sát, đánh giá độ hoà tan. Lấy lượng cặn ở đáy ống so với lượng ống thành phần trăm (%). Bột trứng thật tốt sẽ hoà tan hoàn toàn, tỷ lệ cho phép không quá 75%.

- Kiểm tra độ ẩm: Cân 10g bột trứng đặt trong cốc, đem sấy ở 100 - 105°C sau 12 giờ cân lại đến khi trọng lượng không đổi.

$$\text{Độ ẩm (\%)} = \frac{(\text{Trọng lượng ban đầu} - \text{Trọng lượng đã sấy})}{\text{Trọng lượng mẫu phân tích}} \cdot 100$$

- Đánh giá kết quả: Bột trứng toàn phần không quá 4,5% độ ẩm, bột lòng đỏ: 4%, bột lòng trắng 7 - 7,6% độ ẩm.

- Hàm lượng acid béo tự do: lấy 5g bột trứng cho vào bình cầu của bộ Soctel đem chưng cất trong 8 - 12 giờ, để nguội lấy dung dịch trong bình cầu cho vào bình tam giác, nhỏ vài giọt dung dịch phenolphthalin 1% rồi dùng KOH 0,005N chuẩn độ đến khi có màu hồng nhạt bền vững trong 30 giây là được. Khi tính, dùng hàm lượng acid Oleic để tính:

$$\text{Hàm lượng acid béo tự do} = \frac{0,0141 \cdot n \cdot 100}{P}$$

n: Số lượng ml dung dịch KOH 0,05N đã dùng.

P: Số gam bột trứng.

Quy định hàm lượng acid béo tự do không quá 5,6g acid Oleic/100g bột trứng.

- Kiểm tra vi sinh vật:

+ Tìm tổng số vi khuẩn hiếu khí: Tiến hành xét nghiệm vi khuẩn trong 1g bột trứng, pha loãng bột trứng ở các đậm độ 1/10, 1/100, 1/1000... Hút 1ml của mỗi đậm độ cho vào ba đĩa lồng Petri, dùng thạch đùn chảy; để nguội đến

45°C, đổ vào các hộp lồng nói trên, rồi sau đó để 37°C trong 24 - 48 giờ, lấy ra đọc kết quả. Đếm số khuẩn lạc mọc trên các đĩa, tính số bình quân rồi tính số vi khuẩn có trong 1g bột trứng.

+ Xác định trị số E.coli: Cách làm giống như trên, mỗi đậm độ được cấy vào ba ống môi trường (mỗi ống cấy 1ml dung dịch bột trứng pha loãng) Kessler, để ủ ấm 37°C trong 24 - 48 giờ, đọc kết quả dựa vào lên men sinh hơi đường lactoza. Tính kết quả theo bảng Maccrady. Để xét nghiệm nấm, cấy 0,3g bột trứng vào môi trường thạch mantoza để ở 28°C trong 3 - 4 ngày. Khi khuẩn lạc mọc, lấy ra ngâm vào cồn 50% làm tiêu bản soi kính lúp.

Câu hỏi ôn tập

1. Cho biết hình thái cấu tạo của trứng, cách bảo quản trứng?
2. Cho biết các phương pháp kiểm nghiệm trứng, bột trứng?

Phần ba

THỰC HÀNH

XEM QUY TRÌNH LÒ MỔ VÀ KIỂM TRA THỊT

I. MỤC TIÊU

Học sinh quan sát được cách bố trí một lò mổ và quy trình hạ thịt. Thực hiện thao tác kiểm tra thân thịt và xử lý thân thịt khi có bệnh.

- Làm được các thao tác kiểm tra và xử lý thân thịt khi mắc bệnh và bị tổn thương.
- Rèn luyện được tác phong nghiêm túc, có trách nhiệm và an toàn trong khi làm việc.

II. KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN CHO BÀI THỰC HÀNH

- Quan sát được sơ đồ, cấu tạo lò mổ.
- Quy trình hạ thịt của một lò mổ theo phương pháp công nghiệp.
- Thao tác kiểm tra thịt.
- Xử lý thịt khi mắc bệnh không truyền nhiễm.
- Xử lý thịt khi mắc bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng.

III. THỰC HÀNH

1. Điều kiện thực hành

1.1. Phòng thực hành: Màn hình ti vi lớn, đĩa ghi hình...

1.2. Dụng cụ: Khay men, panh, kẹp, dao, chậu đựng nước, khăn lau tay, xà phòng...

1.3. Tiêu bản: Các loại thịt: bò, trâu, lợn, gia cầm, các trường hợp mắc bệnh các phủ tạng, hạch lâm ba...

1.4. Thời gian: 5 tiết.

2. Trình tự thực hiện

2.1. Xem băng hình

2.2. Chuẩn bị dụng cụ, vật tư để kiểm tra thịt

2.2.1. Thao tác kiểm tra thịt bằng cảm quan

| TT | Nội dung | Dụng cụ vật tư | Yêu cầu kỹ thuật |
|-----------|--|--|--|
| | Kiểm tra thịt bò - Quan sát màu của thịt, cơ thịt, mỡ - Ngửi mùi của thịt - Độ ráo của thịt - Thịt khác thường | Thịt bò, hạch lâm ba, khay men, panh, dao... | - Màu đỏ tươi, cơ thịt mịn, mỡ vàng nhạt. - Mùi thơm của thịt bò - Sau khi mổ xong, thịt ráo - Tím bầm, tụ huyết, rỉ nước, mùi tanh, mùi hôi, mùi thuốc |
| | Kiểm tra thịt trâu - Quan sát màu của thịt, cơ thịt, mỡ - Ngửi mùi của thịt - Độ ráo của thịt - Thịt khác thường | Thịt trâu, khay men, dao, panh.... | - Màu đỏ thẫm, cơ thịt thô hơn thịt bò - Mùi nặng hơn thịt bò, mỡ trắng - Thịt ráo sau khi mổ - Tím bầm, tụ huyết, rỉ nước, mùi tanh hôi, mùi thuốc |
| | Kiểm tra thịt lợn - Quan sát màu của thịt, thớ thịt, mỡ - Mùi của thịt - Độ ráo của thịt - Thịt khác thường | Thịt lợn, khay đựng, dao, panh gấp... | - Màu hồng, thịt mịn, mỡ trắng dày - Mùi thơm của thịt lợn - Thịt ráo sau khi mổ xong - Xuất huyết, tụ huyết, nhanh rỉ nước, mùi hôi, mùi thuốc, mùi phân.. |

| | | | |
|--|---|----------------------------------|---|
| | Kiểm tra thịt gà - Quan sát màu của thịt, cơ thịt, mỡ - Mùi của thịt - Độ ráo của thịt - Thịt khác thường | Thịt gà. khay đựng, panh, dao... | - Màu thịt gà hồng nhạt, mỡ vàng hoặc trắng, thịt mịn hơn thịt ngan, ngỗng - Mùi thơm của thịt gà - Thịt ráo sau khi mổ xong - Tụ huyết, tím bầm, có mùi thuốc, mùi thối |
|--|---|----------------------------------|---|

2.2.2. Thao tác kiểm tra hạch, phủ tạng bằng cảm quan

| TT | Nội dung kiểm tra | Dụng cụ, tiêu bản | Yêu cầu kỹ thuật |
|----|---|--|---|
| 1 | Hạch lâm ba - Bình thường - Khác thường | Hạch lâm ba, khay đựng, panh gấp, dao kéo... | - Bình thường có màu trắng ngà, tròn hoặc bầu dục - Bệnh: xuất huyết, bã đậu, có mũ |
| 2 | Tim - Thể tích - Mỡ vành tim - Màu sắc cơ tim - Khác thường | Tim, khay đựng tiêu bản, panh gấp, dao... | - Thể tích của tim phù hợp với trọng lượng của cơ thể - Mỡ vành tim dày, rắn là gia súc khỏe - Màu sắc cơ tim đỏ - Tim bị dị tật, teo, sưng to, tích nước, tụ máu, có gạc ở cơ tim |
| 3 | Phổi - Màu sắc, độ đàn hồi - Khác thường | Phổi, khay đựng, panh, dao, kéo... | - Phổi có màu hồng tươi, có độ đàn hồi - Bệnh: gan hoá, thoái hoá kính, xuất huyết, tụ huyết, ổ viêm... Hạch xuất huyết |

| | | | |
|---|--|---|--|
| 4 | Gan - Thể tích, màu sắc - Khác thường | Gan, khay đựng, panh, dao, kéo... | - Gan có màu nâu đỏ, có thể tích phù hợp với trọng lượng cơ thể. - Bệnh: gan sưng to, gan thoái hoá mỡ, có ổ canxi, có u nang, tụ huyết, có sỏi lá gan... |
| 5 | Lách - Hình thái, thể tích, màu sắc - Khác thường | Lách, khay đựng, panh, dao, kéo... | - Hình lưỡi liềm, màu nâu đỏ, rìa lách nhẵn, màu nâu đỏ - Bệnh: lách xuất huyết, tụ huyết, nhồi huyết, dai như cao su... |
| 6 | Thận - Hình thái, thể tích, màu sắc - Khác thường | Thận, khay đựng, panh, dao, kéo... | - Có hai quả thận màu nâu đỏ, thể tích phù hợp với cơ thể - Bệnh: xuất huyết hình đinh ghim, tụ huyết, bể ứ huyết, có giun ở mỡ cuống thận - Bình thường có màu trắng ngà, to vừa phải với trọng lượng con vật |
| 7 | Dạ dày, ruột, hạch màng treo ruột - Thể tích, niêm mạc - Khác thường | Dạ dày, ruột, khay đựng, panh, dao, kéo.... | - Bệnh: quá to, niêm mạc xuất huyết, hoại tử lan tràn, hình cúc áo, có giun sán, hạch ruột xuất huyết... |

2.3. Hướng dẫn thực hiện

| Nội dung thực hiện | Hướng dẫn |
|---|---|
| Kiểm tra thịt bò: - Màu sắc, cơ thịt, mùi - Độ ráo, dính, ướt - Độ dày mỡ - Khác thường | - Quan sát bằng mắt thường - Tay sờ, nắn, ấn nhẹ, lắc - Ngửi để nhận biết mùi - So sánh với thịt, phù tạng bình thường để phát hiện bệnh |

| | |
|---|---|
| Kiểm tra thịt trâu: - Màu sắc, cơ thịt, mùi - Độ ráo, dính, ướt - Độ dày mỡ - Khác thường | - Quan sát bằng mắt thường - Tay sờ, ấn, nắn, lắc - Ngửi nhận biết mùi - So sánh với thịt, phủ tạng bình thường để phát hiện bệnh |
| Kiểm tra thịt lợn: - Màu sắc, cơ thịt, mùi - Độ ráo, dính, ướt - Khác thường | - Quan sát bằng mắt thường - Tay sờ, nắn nhẹ, lắc - Ngửi nhận biết mùi - So sánh với thịt, phủ tạng bình thường để phát hiện bệnh |
| Kiểm tra thịt gà: - Màu sắc, cơ thịt, mùi - Độ ráo, dính, ướt - Khác thường | - Quan sát bằng mắt thường - Tay sờ, nắn nhẹ, lắc - Ngửi nhận biết mùi - So sánh với thịt bình thường để phát hiện bệnh |
| Kiểm tra: hạch lâm ba, tim, phổi, gan, thận, lách, dạ dày, ruột | - Quan sát bằng mắt thường - Tay sờ, ấn, nắn, vuốt - So sánh với hạch, phủ tạng bình thường để phát hiện bệnh - Dùng dao hoặc kéo cắt để xem tổ chức bên trong |

3. Các dạng sai hỏng và cách phòng ngừa

| TT | Hiện tượng | Nguyên nhân | Cách phòng ngừa |
|----|---|--|---|
| | * Nhảm màu thịt - Màu đỏ của thịt trâu và thịt bò - Màu vàng * Mùi của thịt lợn đực giống và thịt lợn mắc bệnh Leptospirosis có mùi khét | - Giống nhau - Ánh sáng đèn - Gần giống nhau | - Quan sát kỹ cơ thịt và ngửi thịt - Dùng ánh sáng đèn măng sông, đèn nông - Luộc thịt ngửi mùi nước thịt |

IV. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ: Bằng cách cho điểm những thao tác đúng.

1. Thao tác kiểm tra thịt: 5 điểm.

2. Thao tác kiểm tra hạch lâm ba, phủ tạng: 5 điểm.

PHỤ LỤC

PHÁP LỆNH

**CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI SỐ 18/2004/PL - UBTVQH11
NGÀY 29 THÁNG 4 NĂM 2004 VỀ THÚ Y**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004;

Pháp lệnh này quy định về thú y.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thú y trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Động vật* là các loài thú, cầm, bò sát, ong, tằm và các loài côn trùng khác; động vật lưỡng cư; cá, giáp xác, nhuyễn thể, động vật có vú sống dưới nước và các loài động vật thủy sinh khác.

2. *Sản phẩm động vật* là thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, sữa ong chúa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, móng, các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật.

3. *Sơ chế động vật, sản phẩm động vật* là công việc sau đánh bắt, giết mổ, bao gồm pha, lóc, làm khô, đông lạnh, đóng gói động vật, sản phẩm động vật.

4. *Hoạt động thú y* là công tác quản lý nhà nước về thú y và các hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

5. *Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật* là vùng, cơ sở được xác định mà ở đó không xảy ra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài động vật và hoạt động thú y trong vùng, cơ sở đó bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

6. *Dịch bệnh động vật* là một bệnh truyền nhiễm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật làm động vật mắc bệnh, chết nhiều hoặc làm lây lan trong một hoặc nhiều vùng.

7. *Ổ dịch động vật* là nơi đang có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật.

8. *Vùng có dịch* là vùng có nhiều ổ dịch đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định.

9. *Vùng bị dịch uy hiếp* là vùng ngoại vi bao quanh vùng có dịch hoặc vùng tiếp giáp với vùng có dịch ở biên giới của nước láng giềng đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

10. *Vùng đệm* là vùng ngoại vi bao quanh vùng bị dịch uy hiếp đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

11. *Danh mục các bệnh phải công bố dịch* (Danh mục A) là danh mục các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật, gây thiệt hại lớn về kinh tế hoặc có khả năng lây lan sang người, bắt buộc phải công bố khi có dịch.

12. *Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật* (Danh mục B) là danh mục các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra cho động vật, có khả năng lây lan rộng, có thể lây sang người.

13. *Tiêu chuẩn vệ sinh thú y* là các chỉ tiêu kỹ thuật về vệ sinh thú y đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển động vật, không gây hại cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường.

14. *Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là việc thực hiện các biện pháp chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

15. *Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho sức khỏe con người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng; chất nội tiết, chất độc, chất tồn dư; các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

16. *Kiểm soát giết mổ động vật* là việc kiểm tra, xét nghiệm để phát hiện đối tượng kiểm soát giết mổ động vật trước, trong và sau khi giết mổ.

17. *Đối tượng kiểm soát giết mổ động vật* là các yếu tố gây bệnh cho động vật, có hại cho sức khỏe con người, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng.

18. *Kiểm tra vệ sinh thú y* là việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để phát hiện đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

19. *Đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng, độ ẩm, độ bụi, ánh sáng, độ ồn, khí độc, chất độc và các yếu tố môi trường khác ảnh hưởng đến sức khỏe con người, sức khỏe động vật và vệ sinh môi trường.

20. *Chất thải động vật* là những chất phát sinh trong quá trình chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật.

21. *Khu cách ly kiểm dịch* là nơi nuôi giữ động vật, bảo quản sản phẩm động vật, cách ly hoàn toàn với động vật, sản phẩm động vật khác trong một thời hạn nhất định để kiểm dịch.

22. *Khử trùng tiêu độc* là việc diệt mầm bệnh ở ổ dịch động vật, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp; khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống; cơ sở giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y; phương tiện, dụng cụ vận chuyển, chứa, nhốt động vật, sản phẩm động vật,

vận chuyển chất thải động vật; chất thải động vật có thể làm lây truyền bệnh cho động vật hoặc gây ô nhiễm cho sản phẩm động vật.

23. *Thuốc thú y* là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng chất, hóa chất được dùng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh hoặc để phục hồi, điều chỉnh, cải thiện các chức năng của cơ thể động vật, bao gồm dược phẩm, hóa chất, vắc xin, hoocmon, một số chế phẩm sinh học khác và một số vi sinh vật dùng trong thú y.

24. *Chế phẩm sinh học dùng trong thú y* là sản phẩm có nguồn gốc từ sinh vật dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh, điều chỉnh quá trình sinh trưởng, sinh sản của động vật, xử lý môi trường nuôi động vật.

25. *Vi sinh vật dùng trong thú y* là loài vi khuẩn, vi rút, đơn bào ký sinh, nấm mốc, nấm men và một số loài vi sinh vật khác dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật; nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm và kiểm nghiệm thuốc thú y.

26. *Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

27. *Thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc dùng thử thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất mới dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam để xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trên một số động vật tại cơ sở thử nghiệm.

28. *Khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của mẫu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do nước ngoài sản xuất khi đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam trên một số động vật tại cơ sở khảo nghiệm.

29. *Kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, đánh giá lại chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã qua kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc đang lưu hành khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc có trưng cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

30. *Các biện pháp phòng bệnh bắt buộc* là việc bắt buộc sử dụng vắc xin,

thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để phòng bệnh cho động vật; bắt buộc áp dụng các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thú y

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về thú y phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động thú y; kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội.

2. Phòng bệnh là chính, chữa bệnh kịp thời, chống dịch phải khẩn trương để phòng trừ dịch bệnh có hiệu quả; ngăn ngừa triệt để sự xâm nhập, phát triển của các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

3. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp giữa khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm của nhân dân trong việc phòng, chống dịch bệnh, phát hiện bệnh nhanh, chẩn đoán bệnh chính xác, chữa bệnh cho động vật có hiệu quả, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sử dụng sản phẩm động vật, ngăn ngừa sự lây lan dịch bệnh cho người và động vật.

4. Quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

5. Phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bảo đảm sự bình đẳng và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thú y.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về thú y

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động thú y sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực thú y;

b) Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các cơ quan nghiên cứu về thú y, kiểm dịch động vật; cơ sở chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; cơ sở kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

c) Phát triển hệ thống thông tin, giám sát dịch bệnh;

d) Xây dựng khu cách ly kiểm dịch động vật tại một số cửa khẩu hoặc tại nơi thích hợp đối với động vật thủy sản;

đ) Xây dựng và thực hiện chương trình khống chế, thanh toán một số dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật và bệnh từ động vật lây sang người.

2. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho việc nghiên cứu và sản xuất vắc-xin, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật.

3. Nhà nước tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung; xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

4. Nhà nước có chính sách đối với người làm công tác thú y cơ sở; khuyến khích các hoạt động bảo hiểm vật nuôi, hành nghề thú y.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thú y

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thú y.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thú y đối với động vật trên cạn trong phạm vi cả nước.

3. Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thú y đối với động vật dưới nước, động vật lưỡng cư trong phạm vi cả nước.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thực hiện quản lý nhà nước về thú y theo sự phân công của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về thú y trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

6. Hệ thống cơ quan chuyên ngành về thú y được tổ chức từ trung ương đến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện).

Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về thú y và mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 7. Hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh thú y; hệ thống tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh thú y; hệ thống tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn Việt Nam;
- b) Tiêu chuẩn ngành;
- c) Tiêu chuẩn cơ sở;
- d) Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, thu gom, kinh doanh động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống;

b) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi;

c) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn chăn nuôi, nước dùng cho động vật tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với chất thải động vật, đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật;

d) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

e) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;

g) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

h) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật để giết mổ;

i) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật;

k) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật lưu thông, tiêu thụ trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

m) Tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, thu gom, kinh doanh động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống;

- b) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi;
- c) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn chăn nuôi, nước dùng cho động vật tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- d) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với chất thải động vật, đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật;
- đ) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;
- e) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;
- g) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;
- h) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật để giết mổ;
- i) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật;
- k) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật lưu thông, tiêu thụ trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu;
- l) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;
- m) Tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
4. Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở tự xây dựng và công bố, nhưng không được thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, c, g, i, l và m khoản 2, các điểm a, b, c, g, i, l và m khoản 3 Điều này và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y chấp nhận.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Vi phạm các quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ động vật; thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh

vật, hóa chất dùng trong thú y giả, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, hết hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, bị cấm sử dụng hoặc không được phép lưu hành tại Việt Nam.

3. Không thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật.

4. Vứt xác động vật làm lây lan dịch bệnh cho động vật, cho người.

5. Vận chuyển trái phép động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm từ địa phương này đến địa phương khác.

6. Vận chuyển động vật, sản phẩm động vật từ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp ra các vùng khác.

7. Nhập khẩu xác động vật, vi sinh vật, ký sinh trùng mà không được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

8. Nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

9. Nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ nước, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh nguy hiểm đối với động vật đó.

10. Trốn tránh việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

11. Đánh tráo động vật, sản phẩm động vật đã được kiểm dịch bằng động vật, sản phẩm động vật chưa được kiểm dịch.

12. Giết mổ động vật để kinh doanh tại cơ sở giết mổ không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

13. Giết mổ động vật mắc bệnh; động vật thuộc Danh mục động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng mắc bệnh.

14. Kinh doanh động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

15. Dùng hoá chất cho sản phẩm động vật gây độc hại cho người sử dụng sản phẩm động vật; dùng phẩm màu không được phép sử dụng; ngâm hoá chất, tiêm nước hoặc các loại dịch lỏng khác vào động vật, sản phẩm động vật.

16. Lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không đúng với nội dung nhãn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thú y phê duyệt.

17. Giả mạo thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã được đăng ký lưu hành trên thị trường.

18. Quảng cáo, tiếp thị thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không đúng với tính năng, công dụng đã đăng ký.

19. Giả mạo thẻ thanh tra viên thú y, thẻ kiểm dịch viên động vật, giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề thú y.

20. Dùng các nguyên liệu, dược liệu chưa qua bào chế có hại cho động vật để phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật.

21. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT

Điều 9. Nội dung phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật

1. Thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh; chống dịch bệnh; giám sát, khống chế dịch bệnh động vật.

2. Chăm sóc sức khỏe động vật.

3. Thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y đối với sản phẩm động vật và các đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y.

4. Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, các chương trình khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật và bệnh từ động vật lây sang người.

5. Bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y của cơ sở sản xuất, kinh doanh động vật, con giống; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế động vật, sản phẩm động vật.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh động vật khi xuất hiện dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật có khả năng lây sang người để khống chế, dập tắt dịch bệnh trong trường hợp

khẩn cấp theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản; quyết định sử dụng nguồn tài chính chống dịch lấy từ Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật để thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho động vật, dập tắt dịch bệnh động vật và khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phòng bệnh, chống dịch bệnh động vật;

b) Quy định điều kiện, thủ tục công nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

c) Chỉ đạo thực hiện việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật trong phạm vi cả nước;

d) Ban hành Danh mục các bệnh phải công bố dịch, Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật, Danh mục các bệnh phải áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc;

đ) Quyết định công bố vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 17 của Pháp lệnh này;

e) Quy định các biện pháp phòng bệnh bắt buộc đối với động vật ở vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng đã có dịch, vùng đã bị dịch uy hiếp;

g) Quy định việc xử lý động vật và sản phẩm động vật mắc bệnh; các biện pháp khử trùng tiêu độc.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương;

b) Quyết định công bố dịch, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm trong phạm vi địa phương;

c) Thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chỉ đạo của Chính phủ.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc phòng chống dịch bệnh cho động vật, thông báo dịch bệnh động vật, kiểm tra các vùng có dịch bệnh; xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật.

1. Chủ vật nuôi phải thực hiện các quy định về điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi quy định tại Pháp lệnh này và thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật có trách nhiệm:

a) Sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Thực hiện đúng hướng dẫn sử dụng hoặc chỉ dẫn của bác sĩ, kỹ thuật viên của cơ quan thú y, người được phép hành nghề thú y.

Điều 12. Điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi

1. Điều kiện vệ sinh thú y đối với chăn nuôi của hộ gia đình, cá nhân:

a) Chuồng trại, nơi chăn nuôi khác phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc, diệt mầm bệnh, các loài động vật trung gian truyền bệnh theo chế độ định kỳ và sau mỗi đợt nuôi;

b) Dụng cụ dùng trong chăn nuôi phải được vệ sinh trước khi đưa vào sử dụng;

c) Con giống phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về giống vật nuôi, không mang mầm bệnh truyền nhiễm, đã được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc;

d) Thức ăn chăn nuôi phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y, không gây hại cho động vật và người sử dụng sản phẩm động vật;

đ) Nước sử dụng cho chăn nuôi phải sạch, không gây bệnh cho động vật;

e) Động vật đưa ra các bãi chăn thả chung phải khỏe mạnh, không mang mầm bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng gây bệnh nguy hiểm.

2. Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung:

a) Địa điểm của cơ sở chăn nuôi phải theo quy hoạch, cách xa khu dân cư, công trình công cộng, đường giao thông chính, nguồn gây ô nhiễm;

b) Bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này;

c) Khu vực chăn nuôi phải có nơi xử lý chất thải, nơi nuôi cách ly động vật, nơi vệ sinh, khử trùng tiêu độc cho dụng cụ chăn nuôi, nơi mổ khám, xử lý xác động vật;

d) Lối ra vào khu chăn nuôi phải được áp dụng các biện pháp vệ sinh, khử trùng cho người và phương tiện vận chuyển đi qua;

đ) Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải cách biệt với nơi để các hoá chất độc hại.

Điều 13. Chăm sóc sức khỏe cho động vật

1. Vật nuôi trên cạn phải được bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được cung cấp đầy đủ nước, thức ăn phù hợp với từng loài;

b) Có chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y và phù hợp với từng loài vật nuôi;

c) Được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời.

2. Vật nuôi dưới nước và động vật lưỡng cư phải được bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được sống trong môi trường nước phù hợp đối với từng loài. Nguồn nước cung cấp vào nơi nuôi thủy sản phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, được xử lý sạch mầm bệnh và động vật truyền bệnh trung gian. Nguồn nước thải từ nơi nuôi phải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định;

b) Được cung cấp thức ăn đầy đủ và thích hợp cho từng loài, theo đúng quy trình kỹ thuật quy định. Thực hiện đúng chế độ xử lý, loại bỏ chất thải và vệ sinh, khử trùng dụng cụ chăn nuôi nhằm tránh lây nhiễm dịch bệnh từ nơi nuôi này sang nơi nuôi khác và từ bên ngoài vào nơi nuôi;

c) Phải thực hiện việc giám sát các tiêu chuẩn môi trường, theo dõi dấu hiệu dịch bệnh theo tần suất và phương pháp quy định nhằm phát hiện và xử lý kịp thời dịch bệnh ngay từ khi mới phát sinh;

d) Được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời.

Điều 14. Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

1. Vùng, cơ sở có đủ các điều kiện sau đây thì được công nhận là vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật:

a) Bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này;

b) Thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc, kiểm dịch động vật, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống, giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật;

c) Đã đăng ký và được thẩm định đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản chỉ đạo việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trong phạm vi cả nước;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước về thú y ở địa phương trong việc lập kế hoạch xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; thẩm định, công nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; quản lý các hoạt động về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và thanh tra, kiểm tra các hoạt động về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo phân cấp;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương; đầu tư cho các hoạt động về thú y trong vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng, quản lý vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật phải đăng ký xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và phải chấp hành các quy định của pháp luật về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật phải chấp hành các quy định của pháp luật về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

Điều 15. Xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật

1. Các nguyên tắc xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật bao gồm:

a) Bảo đảm hiệu quả khống chế, thanh toán các bệnh dịch nguy hiểm của động vật và những bệnh từ động vật lây sang người; đáp ứng yêu cầu xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật;

b) Có biện pháp bảo đảm giảm dần số ổ dịch, số động vật mắc bệnh, tiến tới thanh toán dịch bệnh;

c) Tranh thủ sự đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật được quy định như sau:

a) Chính phủ có chương trình quốc gia về khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật; chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trong việc xây dựng và thực hiện chương trình quốc gia về khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản xây dựng chương trình quốc gia về khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật trình Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chương trình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện các biện pháp khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế để thực hiện chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật;

d) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về thú y cho nhân dân địa phương;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh phổ biến, hướng dẫn các biện pháp khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp đó đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi, thú y tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thú y, hướng dẫn của cơ quan thú y để thực hiện chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật.

Điều 16. Trách nhiệm xử lý bệnh dịch động vật

1. Chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật có trách nhiệm:

a) Chủ vật nuôi phát hiện động vật mắc bệnh, chết do bệnh hoặc có dấu hiệu bệnh thuộc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật không được bán, giết mổ hoặc vứt ra môi trường mà phải cách ly và báo ngay cho nhân viên thú y hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất.

Trên đường vận chuyển, tại cơ sở giết mổ hoặc sơ chế, nếu chủ sản phẩm động vật phát hiện sản phẩm động vật biến chất, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh nguy hiểm thì phải báo ngay cho nhân viên thú y hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất;

b) Khi xác định động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch thì chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật phải cách ly động vật mắc bệnh, bảo quản riêng sản phẩm động vật mang mầm bệnh, bố trí người chăm sóc động vật, sử dụng riêng dụng cụ, thức ăn chăn nuôi động vật; hạn chế lưu thông động vật, sản phẩm động vật, người ra vào cơ sở chăn nuôi; thực hiện các biện pháp xử lý bắt buộc đối với thức ăn chăn nuôi bị ô nhiễm, động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh, chất thải động vật theo quy định đối với từng bệnh; vệ sinh, khử trùng tiêu độc cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ giết mổ, dụng cụ thú y, phương tiện vận chuyển.

2. Nhân viên thú y, cơ quan thú y có trách nhiệm:

a) Khi nhận được thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì nhân viên thú y, cơ quan thú y phải nhanh chóng chẩn đoán, xác định bệnh;

b) Khi xác định động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch thì nhân viên thú y, cơ quan thú y phải kịp thời hướng dẫn chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật thực hiện ngay các biện pháp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Tùy theo tính chất, mức độ bệnh dịch, cơ quan thú y báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh dịch đối với khu vực đó, đồng thời báo cáo cơ quan thú y cấp trên trực tiếp.

Điều 17. Thẩm quyền và điều kiện công bố dịch bệnh động vật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch bệnh thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch xảy ra trong tỉnh có khả năng lây lan rộng;

b) Có báo cáo bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về diễn biến tình hình dịch bệnh;

c) Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch và có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản căn cứ vào mức độ, quy mô, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh có trong Danh mục các bệnh phải công bố dịch xảy ra tại hai tỉnh trở lên để công bố dịch.

3. Thủ tướng Chính phủ công bố dịch khi có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật có khả năng lây sang người theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Điều 18. Tổ chức chống dịch trong vùng có dịch

1. Khi công bố dịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo ngành nông nghiệp, ngành thủy sản, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Xác định giới hạn vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm; đặt biển báo hiệu, trạm gác và hướng dẫn việc đi lại, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tránh vùng có dịch;

b) Cấm người không có nhiệm vụ vào nơi có động vật mắc bệnh hoặc chết; hạn chế người ra, vào vùng có dịch;

c) Cấm giết mổ, đưa vào, mang ra hoặc lưu thông trong vùng có dịch động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm bệnh dịch đã công bố;

d) Khẩn cấp tổ chức tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật dễ nhiễm bệnh dịch đã công bố trong vùng có dịch và vùng bị dịch uy hiếp; chữa bệnh hoặc tiêu hủy động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y có thẩm quyền; tăng cường theo dõi, giám sát động vật trong vùng đệm;

đ) Khử trùng tiêu độc chuồng nuôi, ao, đầm, nơi chăn thả động vật mắc bệnh, phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, chất thải, môi trường bị ô

nhiệm theo hướng dẫn của cơ quan thú y và thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y cần thiết khác trong vùng có dịch.

2. Khi công bố dịch, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo ngành nông nghiệp, ngành thủy sản, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi công bố dịch, Thủ tướng Chính phủ quyết định:

- a) Thành lập Ban chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh động vật;
- b) Giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật tại các địa phương có dịch.

4. Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật có quyền huy động người, phương tiện, kinh phí theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các biện pháp dập dịch.

Điều 19. Phòng, chống dịch trong vùng bị dịch uy hiếp

1. Khi công bố dịch, người có thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này, đồng thời công bố vùng bị dịch uy hiếp.

2. Trường hợp dịch bệnh xảy ra trong tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh phải kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật trong vùng bị dịch uy hiếp và thực hiện các biện pháp sau đây:

- a) Kiểm soát việc đưa vào, mang ra khỏi vùng bị dịch uy hiếp những động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm với bệnh dịch đã công bố;
- b) Kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ, lưu thông động vật, sản phẩm động vật trong vùng;
- c) Áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật.

3. Trường hợp vùng bị dịch uy hiếp tiếp giáp với vùng có dịch ở biên giới của nước láng giềng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Công bố vùng bị dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới và thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Quyết định cửa khẩu và loài động vật không được phép lưu thông qua cửa khẩu;
- c) Quyết định cấm đưa vào lãnh thổ Việt Nam các loài động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm mầm bệnh của bệnh dịch đang xảy ra ở nước láng giềng;

d) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật trong vùng; thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc cho người, phương tiện vận chuyển qua cửa khẩu.

Điều 20. Phòng, chống dịch trong vùng đệm

1. Khi công bố dịch, người có thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này, đồng thời công bố vùng đệm.

2. Khi công bố dịch, cơ quan quản lý nhà nước về thú y địa phương phải thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Kiểm tra, kiểm soát các hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật trong vùng đệm;

b) Kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm bệnh dịch trong vùng đệm;

c) Thường xuyên theo dõi, giám sát động vật dễ nhiễm bệnh dịch.

Điều 21. Điều kiện và thẩm quyền công bố hết dịch

1. Điều kiện để công bố hết dịch bao gồm:

a) Đã tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật dễ nhiễm bệnh dịch trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp;

b) Trong thời hạn quy định đối với từng bệnh, kể từ ngày con vật mắc bệnh hoặc đàn thú sản nuôi nhiễm bệnh cuối cùng bị chết, bị giết mổ, giết huỷ, xử lý bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật hoặc đàn thú sản nuôi nào bị mắc bệnh hoặc chết vì bệnh dịch đã công bố;

c) Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp.

2. Người công bố dịch quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này có thẩm quyền công bố hết dịch, bãi bỏ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm.

Điều 22. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật

1. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật gồm hiện vật và tiền được sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Phòng, chống dịch bệnh cho động vật;

b) Dập tắt dịch bệnh động vật;

c) Khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật.

2. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật được hình thành từ:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Đóng góp của tổ chức, cá nhân chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật; sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y, hành nghề thú y; đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật được thành lập ở trung ương và cấp tỉnh. Việc lập, chế độ quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật do Chính phủ quy định.

Chương III

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT; KIỂM SOÁT GIẾT MỔ; KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

Mục 1

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Điều 23. Nguyên tắc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển với số lượng, khối lượng lớn ra khỏi huyện phải được kiểm dịch một lần tại nơi xuất phát.

2. Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành khi nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh phải được kiểm dịch theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Pháp lệnh này.

Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, việc kiểm dịch được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu và theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này.

3. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

4. Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật phải được kiểm tra, phát hiện nhanh, chính xác.

5. Động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước mà không xác định được chủ thì tùy theo tình trạng động vật, sản phẩm động vật mà cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y cho phép sử dụng hoặc tiêu hủy theo quy định.

Động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mà không xác định được chủ thì phải tiêu hủy.

Điều 24. Nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch.

2. Tập trung động vật, sản phẩm động vật tại nơi quy định hoặc đưa động vật, sản phẩm động vật vào khu cách ly kiểm dịch; kiểm tra lâm sàng, chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch.

3. Kết luận về kết quả kiểm dịch để cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch, chứng nhận hoặc không chứng nhận kiểm dịch.

4. Yêu cầu chủ động vật, sản phẩm động vật xử lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh này.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;

b) Ban hành Danh mục cấm nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

c) Ban hành quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại điểm e và điểm g khoản 2, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này đối với động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Quy định biện pháp xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật, phương

tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y;

đ) Quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên, mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

2. Các cơ quan Hải quan, Thương mại, Giao thông vận tải, Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong phạm vi địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch địa điểm xây dựng khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và chỉ đạo các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y có trách nhiệm thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ở các đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không, cửa khẩu biên giới, bưu điện theo quy định tại các Điều 26, 27, 28 và 29 của Pháp lệnh này.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quy định địa điểm và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện vệ sinh thú y trong thời gian tập trung động vật, sản phẩm động vật để tham gia hội chợ, triển lãm động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh chịu trách nhiệm kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước.

7. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các ngành có liên quan tại địa phương trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước.

8. Tổ chức, cá nhân khi lưu thông động vật, sản phẩm động vật phải chấp hành các quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 26. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật lưu thông trong nước

1. Chủ động vật, sản phẩm động vật trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phải khai báo với cơ quan thú y có thẩm quyền.

Cơ quan thú y có trách nhiệm thực hiện việc kiểm dịch theo quy định và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch; cho phép tiếp tục lưu thông động vật, sản phẩm động vật đang trên đường vận chuyển nếu có giấy chứng nhận kiểm dịch hợp lệ.

Trong trường hợp giấy chứng nhận kiểm dịch không hợp lệ hoặc không có giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan thú y xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Động vật, sản phẩm động vật có đủ điều kiện sau đây thì được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch:

a) Động vật đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm e khoản 2, điểm e khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này, được lấy từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, đã được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc và còn miễn dịch;

b) Sản phẩm động vật được lấy từ động vật quy định tại điểm a khoản này và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y, được bao gói, bảo quản theo quy định của pháp luật;

c) Chất thải động vật được lấy từ động vật quy định tại điểm a khoản này và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

3. Dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật, chất thải động vật phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc trước và sau khi vận chuyển; phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật phải là phương tiện chuyên dùng, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này và phải được niêm phong trước khi vận chuyển sản phẩm động vật đã được kiểm dịch.

4. Chủ động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện kiểm tra vệ sinh thú y phải chịu trách nhiệm về hàng hoá, phương tiện vận chuyển, nội dung khai báo của mình; bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường trong quá trình tập trung, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 27. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu

1. Động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu phải được kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y tại nơi xuất phát theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ động vật, sản phẩm động vật.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có yêu cầu kiểm dịch phải khai báo trước với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền. Căn cứ vào tính chất, số lượng, loại động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch động vật thông báo cho chủ hàng hóa biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cấp giấy chứng nhận kiểm dịch tại nơi xuất phát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

Trong trường hợp xác định động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo yêu cầu của nước nhập khẩu thì cơ quan kiểm dịch động vật yêu cầu chủ hàng hóa thực hiện biện pháp xử lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh này.

Điều 28. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật phải khai báo trước với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền của Việt Nam.

Căn cứ vào tính chất, số lượng, loại động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch động vật thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch và theo dõi cách ly kiểm dịch.

2. Việc kiểm dịch phải được tiến hành sau khi động vật, sản phẩm động vật được đưa đến địa điểm do cơ quan kiểm dịch động vật quy định. Thời gian kiểm dịch đối với sản phẩm động vật không quá 10 ngày.

3. Việc kiểm dịch đối với động vật nhập khẩu được quy định như sau:

a) Khi động vật đến cửa khẩu thì cơ quan kiểm dịch kiểm tra hồ sơ, tình trạng sức khỏe của động vật, nếu hồ sơ hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm thì xác nhận để chủ hàng hóa làm thủ tục hải quan và chuyển động vật đến khu cách ly kiểm dịch để theo dõi kiểm dịch, thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch tùy theo từng bệnh, từng loài động vật nhưng không quá 45 ngày; hướng dẫn chủ hàng hóa thực hiện các biện pháp vệ sinh cho người tiếp xúc với động vật, vệ sinh môi trường, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ bốc dỡ, phương tiện vận chuyển động vật, các khoang chứa động vật và các đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y có liên quan;

b) Trong quá trình vận chuyển, bốc xếp, chăm sóc, theo dõi kiểm dịch động vật tại khu cách ly kiểm dịch, chủ hàng hóa hoặc người đại diện phải thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

4. Sản phẩm động vật, đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại điểm e và điểm g khoản 2, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này được cơ quan thú y cấp giấy chứng nhận kiểm dịch để tiến hành thủ tục hải quan; trường hợp phải chuyển đến địa điểm khác để kiểm dịch thì phải được cơ quan thú y cấp giấy di chuyển để tiến hành thủ tục hải quan.

5. Tổ chức, cá nhân mang động vật, sản phẩm động vật theo người vào Việt Nam phải khai báo với cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu để kiểm dịch.

6. Động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc thuộc diện cấm nhập khẩu phải được xử lý như sau:

a) Trả động vật về nơi xuất xứ hoặc tiêu hủy tại địa điểm được cơ quan thú y chỉ định và giám sát việc tiêu hủy;

b) Trả sản phẩm động vật về nơi xuất xứ hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; sau khi xử lý, nếu đạt yêu cầu thì cho nhập khẩu.

Điều 29. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân có động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải khai báo với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền của Việt Nam ít nhất là 7 ngày, trước khi hàng hóa đến cửa khẩu.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu và kiểm tra vệ sinh thú y khi động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tới cửa khẩu biên giới; nếu đủ điều kiện thì cơ quan kiểm dịch động vật cấp giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc chứng nhận kiểm dịch.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp xử lý sau đây đối với động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc thuộc diện cấm nhập khẩu:

a) Trả động vật, sản phẩm động vật về nơi xuất xứ;

b) Tiêu hủy động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

4. Cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất hàng; chỉ mở công-ten-nơ, dấu niêm phong để kiểm tra vệ sinh thú y trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật đối với động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam bằng công-ten-nơ hoặc phương tiện có dấu niêm phong khác.

Điều 30. Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm

1. Tổ chức, cá nhân có động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch, khi tập trung để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch khi đưa vào hội chợ, triển lãm phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan quản lý nhà nước về thú y tại địa phương xuất phát đối với động vật, sản phẩm động vật nội địa;

b) Có giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu của cơ quan kiểm dịch động vật đối với động vật, sản phẩm động vật từ nước ngoài;

c) Bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh thú y theo hướng dẫn của cơ quan thú y địa phương trong thời gian động vật được tập trung để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản phẩm động vật được đưa vào hội chợ, triển lãm.

2. Sau thời gian tập trung, hội chợ, triển lãm, cơ quan quản lý nhà nước về thú y địa phương kiểm tra vệ sinh thú y cho toàn bộ động vật, sản phẩm động vật, hướng dẫn vệ sinh tiêu độc toàn bộ khu vực và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch cho động vật, sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y để sử dụng trong nước.

Trong trường hợp động vật được đưa vào tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm có yêu cầu xuất ra khỏi Việt Nam, thì tổ chức, cá nhân có động vật, sản phẩm động vật phải làm thủ tục kiểm dịch xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT

Điều 31. Nguyên tắc kiểm soát giết mổ động vật

1. Động vật giết mổ phải được kiểm soát đúng quy trình, thủ tục tại cơ sở giết mổ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Pháp lệnh này.
2. Động vật giết mổ phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm h khoản 2, điểm h khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này, bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.
3. Sản phẩm động vật trước khi đưa ra lưu thông phải được kiểm tra, xác định là đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y và được đóng dấu hoặc đánh dấu kiểm soát giết mổ hoặc dán tem vệ sinh thú y.
4. Chỉ những người có thẻ kiểm dịch viên động vật mới được làm nhiệm vụ kiểm soát giết mổ động vật tại cơ sở giết mổ động vật.

Điều 32. Nội dung kiểm soát giết mổ động vật

1. Kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật giết mổ theo quy định tại điểm h khoản 2, điểm h khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.
2. Kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật quy định tại điểm i khoản 2, điểm i khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.
3. Kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với người trực tiếp tham gia giết mổ động vật quy định tại khoản 3 Điều 33 của Pháp lệnh này.
4. Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, bảo đảm động vật trước khi giết mổ không mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.
5. Kiểm tra động vật trước, trong và sau khi giết mổ để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.
6. Phát hiện và xử lý động vật mắc bệnh, chết; sản phẩm động vật không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.
7. Đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc đánh dấu kiểm soát giết mổ trên thân thịt hoặc dán tem vệ sinh thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch để lưu thông sản phẩm động vật.

Điều 33. Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật

1. Địa điểm cơ sở giết mổ, sơ chế động vật phải theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân các cấp, bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.

2. Bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật quy định tại điểm i khoản 2, điểm i khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

3. Người trực tiếp giết mổ động vật, sơ chế động vật phải có đủ tiêu chuẩn sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm, da liễu, có giấy khám sức khỏe định kỳ của cơ quan y tế tại địa phương.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giết mổ động vật

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định trình tự, thủ tục kiểm soát giết mổ động vật, con dấu kiểm soát giết mổ, đánh dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y, thẻ kiểm dịch viên động vật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ, sơ chế động vật xuất khẩu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch địa điểm cơ sở giết mổ động vật tập trung trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới quy hoạch, xây dựng cơ sở giết mổ ở cấp huyện, cấp xã.

4. Cơ quan thú y địa phương có trách nhiệm kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và hướng dẫn xử lý chất thải động vật tại các cơ sở giết mổ, sơ chế động vật phục vụ cho tiêu dùng nội địa.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh động vật, sản phẩm động vật phải thực hiện việc giết mổ động vật tại cơ sở giết mổ và trả phí, lệ phí kiểm soát giết mổ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Mục 3

KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

Điều 35. Nguyên tắc kiểm tra vệ sinh thú y

1. Việc kiểm tra vệ sinh thú y phải được thực hiện trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, bảo quản, lưu thông, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật tươi sống.

2. Việc kiểm tra vệ sinh thú y phải được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

3. Việc kiểm tra vệ sinh thú y chỉ được thực hiện đối với các đối tượng có trong Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

4. Chỉ những người có thẻ kiểm dịch viên động vật mới được làm nhiệm vụ kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nội dung kiểm tra vệ sinh thú y

1. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này đối với:

a) Cơ sở chăn nuôi, thu gom, kinh doanh động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống;

b) Trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi;

c) Thức ăn chăn nuôi, nước dùng cho động vật tại các cơ sở chăn nuôi tập trung; nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Chất thải động vật, đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y;

đ) Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

e) Khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

g) Cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật;

h) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

2. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để phát hiện các đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

3. Kết luận và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm tra vệ sinh thú y

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm ban hành:

a) Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y;

b) Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh thú y;

c) Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra vệ sinh thú y.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm tra vệ sinh thú y các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh này đối với các cơ sở chăn nuôi do trung ương quản lý, các cơ sở giết mổ xuất khẩu theo phân cấp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan có liên quan ở địa phương phối hợp thực hiện các quy định về kiểm tra vệ sinh thú y và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y ở địa phương có trách nhiệm kiểm tra vệ sinh thú y đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật phải chấp hành các quy định về kiểm tra vệ sinh thú y; trả phí và lệ phí kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Chương IV

QUẢN LÝ THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

Điều 38. Điều kiện sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

2. Có địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị, kho chứa, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm 1 khoản 2, điểm 1 khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này và bảo đảm vệ sinh môi trường;

3. Có đủ trang thiết bị phù hợp với quy mô sản xuất, gia công, san chia, kiểm tra chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

4. Phải áp dụng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y;

5. Có người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có chứng chỉ hành nghề thú y;

6. Có người kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có chứng chỉ hành nghề thú y;

7. Chỉ được sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này;

8. Người trực tiếp sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có giấy chứng nhận sức khỏe do Trung tâm y tế cấp huyện trở lên cấp.

Điều 39. Điều kiện kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

2. Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật để bảo quản, bán hàng đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm 1 khoản 2, điểm 1 khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này;

3. Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có chứng chỉ hành nghề thú y;

4. Chỉ được kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này.

Điều 40. Điều kiện để thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được đưa vào Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới sản xuất trong nước; có kết quả kiểm nghiệm, khảo nghiệm đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

b) Có hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, bao gồm đơn đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, bản tóm tắt đặc tính của sản phẩm; thông tin kỹ thuật về chất lượng sản phẩm, thông tin kỹ thuật về đặc tính, hiệu lực và độ an toàn của sản phẩm, phiếu kiểm nghiệm của cơ sở sản xuất và của cơ quan kiểm nghiệm có thẩm quyền, kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và nhãn của sản phẩm;

c) Được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thành lập đánh giá kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và đề nghị công nhận.

2. Căn cứ vào đề nghị của Hội đồng khoa học chuyên ngành, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét, quyết định công nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam để đưa vào Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 41. Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam khi đăng ký lưu hành, nhập khẩu phải được kiểm nghiệm.

2. Việc kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải do cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có thẩm quyền thực hiện.

Điều 42. Thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước khi đăng ký lưu hành phải được thử nghiệm.

2. Cơ sở thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này và được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận.

3. Việc thử nghiệm, công nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định.

Điều 43. Khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do nước ngoài sản xuất chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam khi đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam phải được khảo nghiệm.

2. Cơ sở khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này và được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận.

3. Việc khảo nghiệm phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định.

Điều 44. Kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Việc kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện để giám định lại chất lượng thuốc thú y, chế

phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã qua kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc đang lưu hành trên thị trường.

2. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được kiểm định trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

b) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện tại cơ sở kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quyết định.

Điều 45. Chi phí, phí, lệ phí kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Người yêu cầu kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải chịu chi phí theo hợp đồng, phí và lệ phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Trường hợp kết quả kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y xác định kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm là sai thì cơ sở kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm phải chịu chi phí kiểm định.

Điều 46. Công bố tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam phải công bố tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y và chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn chất lượng đã công bố theo quy định tại điểm m khoản 2, điểm m khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này; tiêu chuẩn chất lượng công bố không được thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh này.

2. Trình tự, thủ tục, điều kiện công bố tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y,

chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa.

Điều 47. Công bố chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phù hợp tiêu chuẩn

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y khi công bố chất lượng phù hợp tiêu chuẩn phải căn cứ vào:

a) Chứng nhận kết quả kiểm nghiệm, kết quả thử nghiệm chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước của cơ sở kiểm nghiệm, cơ sở thử nghiệm;

b) Chứng nhận kết quả kiểm nghiệm, kết quả khảo nghiệm chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam của cơ sở kiểm nghiệm, cơ sở khảo nghiệm;

c) Chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn ngành quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam, Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải áp dụng tiêu chuẩn ngành, Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ngành.

4. Trình tự, thủ tục công bố chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phù hợp tiêu chuẩn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa.

Điều 48. Điều kiện nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu các loại thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, vi sinh vật, chế phẩm sinh học dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được

phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu, chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam thì phải qua kiểm nghiệm, khảo nghiệm trước khi được đưa vào Danh mục.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản cho phép;

b) Có hồ sơ xin nhập khẩu, bao gồm đơn xin nhập khẩu, giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) của cơ sở sản xuất, bản tóm tắt đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của sản phẩm, phiếu phân tích, giấy chứng nhận được phép sản xuất, lưu hành của cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất;

c) Mẫu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có đủ nhãn thành phẩm, nhãn trung gian, bao bì sản phẩm, số lượng thuốc để cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y kiểm tra chất lượng.

3. Trong trường hợp có dịch bệnh khẩn cấp, việc nhập khẩu thuốc thú y, vắc xin chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định.

4. Việc xuất khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu.

Điều 49. Quy định về nhãn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y khi lưu thông, sử dụng phải có nhãn. Việc ghi nhãn thuốc thú y, chế phẩm sinh

học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; trên nhãn phải có dòng chữ “Chỉ dùng trong thú y”.

Điều 50. Xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Việc xử lý thuốc thú y được quy định như sau:

a) Thuốc thú y bị tiêu hủy, bao gồm thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm lưu hành tại Việt Nam, thuốc thú y không có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; thuốc thú y giả, thuốc thú y không rõ nguồn gốc, thuốc thú y hết hạn sử dụng.

Việc tiêu hủy thuốc thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan khác có liên quan giám sát và xác nhận kết quả tiêu hủy;

b) Thuốc thú y nhập khẩu phải được trả về nơi xuất xứ, bao gồm thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, thuốc thú y không có nhãn hoặc có nhãn nhưng không đúng quy định của pháp luật Việt Nam, thuốc thú y kém chất lượng;

c) Thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đang lưu hành trên thị trường nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký thì bị đình chỉ lưu hành và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được quy định như sau:

a) Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bị tiêu hủy bao gồm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất trong Danh mục hàng hóa cấm sử dụng tại Việt Nam; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, vi sinh vật giả, chế phẩm sinh học giả, hóa chất giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng.

Việc tiêu hủy chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan thú y có thẩm quyền, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan khác có liên quan giám sát và xác nhận kết quả tiêu hủy;

b) Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu phải được trả về nơi xuất xứ, bao gồm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất

không có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có nhãn hoặc có nhãn nhưng không đúng quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Trường hợp chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đang lưu hành trên thị trường nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng theo quy định thì bị đình chỉ lưu hành và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bị xử lý phải chịu chi phí xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cấm nhập khẩu;

b) Ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cấm sử dụng, hạn chế sử dụng tại Việt Nam;

c) Ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

d) Quy định việc nghiên cứu, kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và thủ tục đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Cho phép thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam; cấp giấy chứng nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh

học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Kiểm tra, thanh tra các điều kiện của cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hướng dẫn việc tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khỏe con người; xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y giả, kém chất lượng, cấm sử dụng, không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 50 của Pháp lệnh này và pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan ở địa phương trong việc phối hợp thực hiện các quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; xử lý vi phạm về kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật cho các đối tượng kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cấp chứng chỉ hành nghề thú y;

b) Kiểm tra, thanh tra các điều kiện của cơ sở kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hướng dẫn việc tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo quy trình công nghệ để bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khỏe con người; xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y giả, cấm sử dụng, không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 50 của Pháp lệnh này và pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do mình sản xuất, kinh doanh.

Chương V

HÀNH NGHỀ THÚ Y

Điều 52. Phạm vi hành nghề thú y

1. Tiêm phòng, xét nghiệm, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ động vật.
2. Phẫu thuật động vật.
3. Sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
4. Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
5. Kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
6. Các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác có liên quan đến thú y.

Điều 53. Điều kiện đối với người hành nghề thú y

1. Có bằng cấp phù hợp với chuyên môn hành nghề.
2. Có chứng chỉ hành nghề do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y cấp.
3. Có phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ thú y phù hợp với hình thức đăng ký hành nghề.
4. Có đủ sức khỏe để hành nghề.
5. Có đạo đức nghề nghiệp.

Điều 54. Thẩm quyền, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm tra điều kiện và cấp chứng chỉ hành nghề thú y cho cá nhân hành nghề thú y quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 52 của Pháp lệnh này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện và cấp chứng chỉ hành nghề thú y cho cá nhân hành nghề thú y quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 6 Điều 52 của Pháp lệnh này.

3. Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ đến cơ quan thú y có thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y;
- b) Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận trình độ chuyên môn;
- c) Sơ yếu lý lịch;
- d) Giấy chứng nhận sức khoẻ.

Chương VI

THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 55. Thanh tra thú y

Thanh tra thú y là thanh tra chuyên ngành về thú y.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về thú y theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 56. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp về thú y được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Thú y ngày 04 tháng 02 năm 1993.

Điều 58. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Pháp lệnh về thú y của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm* NXB Nông nghiệp, tháng 1 - 1994.
2. *Pháp lệnh Thú y của UBTVQH* 11 ngày 29/11/ 2004 số 18 năm 2004.
3. *Bài giảng kiểm nghiệm thú sản*, trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
4. *Giáo trình Pháp lệnh Thú y*, trường THPT Nông nghiệp Trung ương - 1999.
5. *Giáo trình kiểm tra thịt*, trường THPT Nông nghiệp Trung ương - 1999.
6. *Giáo trình bệnh truyền nhiễm dùng cho các trường Đại học*, Nguyễn Vĩnh Phước (Chủ biên).
7. *Giáo trình ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y*, Phan Lục (Chủ biên) - 1997.

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| <i>Lời giới thiệu</i> | 3 |
| <i>Lời nói đầu</i> | 5 |
| Phần một: PHÁP LỆNH THÚ Y | |
| Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG | 7 |
| Chương II. PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT | 14 |
| Chương III. KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT, KIỂM SOÁT GIẾT MỔ; KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y | 19 |
| Chương IV. QUẢN LÝ THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, SINH VẬT, HOÁ CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y | 26 |
| Chương V. HÀNH NGHỀ THÚ Y | 30 |
| Chương VI. THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP | 32 |
| Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH | 32 |
| Phần hai: KỸ THUẬT KIỂM TRA THỊT, SỮA, TRỨNG | |
| Chương I: LÒ MỔ GIA SÚC VÀ KỸ THUẬT KIỂM TRA THỊT | 33 |
| Chương II. KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y, SỮA VÀ CHẾ PHẨM CỦA SỮA | 57 |
| Chương III. KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y, TRỨNG VÀ CHẾ PHẨM CỦA TRỨNG | 69 |
| Phần ba: THỰC HÀNH | |
| XEM QUY TRÌNH LÒ MỔ VÀ KIỂM TRA THỊT | 76 |
| PHỤ LỤC | |
| PHÁP LỆNH THÚ Y VÀ KIỂM NGHIỆM SẢN PHẨM VẬT NUÔI | 81 |
| <i>Tài liệu tham khảo</i> | |

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8257063 - FAX: (04) 8257063

GIÁO TRÌNH
PHÁP LỆNH THỦ Y
VÀ KIỂM NGHIỆM SẢN PHẨM VẬT NUÔI
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập

TRƯƠNG ĐỨC HÙNG
NGUYỄN HUỲNH MAI

Bìa

VĂN SÁNG

Trình bày

LƯU NGỌC TRÂM

Sửa bản in

NGUYỄN HUỲNH MAI

In 960 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Nhà in Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 35GT/407 CXB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2005.

**BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2005
KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC NÔNG NGHIỆP**

1. MÁY NÔNG NGHIỆP
2. QUẢN LÝ THIẾT BỊ ĐIỆN
3. CƠ KỸ THUẬT
4. DUNG SAI ĐO LƯỜNG
5. AN TOÀN LAO ĐỘNG
6. KỸ THUẬT CHĂN NUÔI
7. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
8. DƯỢC LÝ
9. GIẢI PHẪU SINH LÝ
10. THỨC ĂN GIA SÚC
11. VỆ SINH GIA SÚC
12. ĐẤT VÀ BẢO VỆ ĐẤT
13. ĐỊA CHÍNH NÔNG NGHIỆP
14. SINH LÝ THỰC VẬT
15. ĐẤT TRỒNG - PHÂN BÓN
16. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT
17. VẼ KỸ THUẬT
18. DT CHỌN GIỐNG CÂY TRỒNG
19. GIA CÔNG KIM LOẠI
20. QUẢN LÝ THỦY NÔNG
21. KÝ SINH TRÙNG
22. CHĂN NUÔI LỢN
23. CHĂN NUÔI TRÂU BÒ
24. KIỂM NGHIỆM THÚ SẢN
25. ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ
26. ĐĂNG KÝ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI
27. CÂY ĂN QUẢ
28. KỸ THUẬT TRỒNG RAU
29. KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HOA CẢNH
30. BẢO VỆ THỰC VẬT
31. CẤU TẠO VÀ SỬA CHỮA ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG
32. VẬT LIỆU KIM LOẠI
33. NHIÊN LIỆU

509 117

10153931



Giá: 16.000 đ